

Số: 2392 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm

2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định 2907/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện thị xã Nghi Sơn tại Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 16/09/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 613/TTr-STNMT ngày 20/6/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Nghi Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 45.560,98 ha

- Đất nông nghiệp: 27.923,80 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 17.263,86 ha;

- Đất chưa sử dụng: 373,33 ha;

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định/ xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	45.560,99	100	45.560,99		45.560,99	100
1	Đất nông nghiệp	31.036,18	68,12	27.923,80		27.923,80	61,29
1.1	Đất trồng lúa	6.709,28	14,73	5.709,92		5.759,92	12,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.713,25	12,54	5.430,92		5.435,91	11,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.665,13	5,85		1.708,54	1.708,54	3,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.201,16	7,03	3.172,24	236,97	3.409,21	7,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.169,75	9,15	5.437,28		5.437,28	11,93
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	12.819,15	28,14	9.340,22		10.206,54	22,40
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1.806,46	3,96	1.806,46		1.806,46	3,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.290,47	2,83		1.293,94	1.293,94	2,84

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định/ xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.8	Đất làm muối	162,84	0,36		58,95	58,95	0,13
1.9	Đất nông nghiệp khác	18,40	0,04		49,42	49,42	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	13.688,88	30,04	17.263,86		17.263,86	37,89
2.1	Đất quốc phòng	682,46	1,50	1.271,92		1.271,92	2,79
2.2	Đất an ninh	2,44	0,01	16,30		16,30	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	418,09	0,92	2.189,30		2.189,30	4,81
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	265,32	0,58	342,28		342,28	0,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.089,13	4,59	2.126,04		2.126,04	4,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	694,52	1,52	770,18		801,48	1,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	32,76	0,07			32,76	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.266,37	9,36	4.850,51	122,83	4.973,34	10,92
-	Đất giao thông	2.601,18	5,71	2.838,20	97,47	2.935,67	6,44
-	Đất thủy lợi	980,08	2,15	994,78		994,78	2,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	40,72	0,09	46,99		46,99	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	14,82	0,03	24,41		24,41	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	97,94	0,21	130,79		130,79	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	51,64	0,11	56,65		56,65	0,12
-	Đất công trình năng lượng	25,03	0,05	188,24		188,24	0,41
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,83	0,00	3,20		3,20	0,01
-	Đất kho dự trữ quốc gia						
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	2,13	0,00	2,24		2,24	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29,72	0,07	131,21		131,21	0,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,83	0,02	10,60		10,60	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	402,29	0,88	423,20		423,20	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	10,16	0,02		25,37	25,37	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,24	0,00		0,24	0,24	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,74	0,01		19,41	19,41	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.402,71	3,08	1.408,00		1.408,00	3,09
2.14	Đất ở tại đô thị	2.073,42	4,55	2.411,94		2.411,94	5,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,39	0,05	25,76		25,76	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9,90	0,02	9,90		9,90	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,66	0,03		19,85	19,85	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.179,21	2,59		1.144,37	1.144,37	2,51

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định/ xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	531,36	1,17		470,81	470,81	1,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,14			0,14	0,14	0,00
3	Đất chưa sử dụng	835,93	1,83	373,33		373,33	0,82
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao*	45.560,99	100				
2	Đất khu kinh tế*	18.322,29	40,21	45.560,99		45.560,99	100
3	Đất đô thị*			10.736,93		10.736,93	23,57
4	Khu sản xuất nông nghiệp			8.823,16		8.823,16	19,37
5	Khu sản xuất lâm nghiệp			14.777,50		14.777,50	32,43
6	Khu du lịch			833,00		833,00	1,83
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp			2.189,30		2.189,30	4,81
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			9.500,02		9.500,02	20,85
10	Khu thương mại- dịch vụ			362,31		362,31	0,80
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ				759,02	759,02	1,67
12	Khu dân cư nông thôn			9.075,70		9.075,70	19,92
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				2.841,02	2.841,02	6,24

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.499,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	933,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>327,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	503,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	236,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	140,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.517,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	128,44
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	39,34
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	41,78

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		393,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	232,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	230,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		45.560,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.135,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.774,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD	651,25

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.747,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	670,41

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.905,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	663,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>220,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	780,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,91
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,62

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		184,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	179,68

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: *Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Nghi Sơn.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất và khu chức năng trong Khu kinh tế Nghi Sơn; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất hằng năm thị xã Nghi Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thị xã Nghi Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thị ủy, HĐND thị xã Nghi Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC66.06.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	41,78		1,36				17,43	0,07		0,50	

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha

[illegible]

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	41,78	4,30	2,50					0,01		2,30	0,50

Phụ biểu số 01.3:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	8,00		8,00									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR (a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	41,78			0,20				7,67		0,44		4,50

Phụ biểu số 02.1:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số 02.2:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số 02.3:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Nghi Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.560,98	100	1.082,06	639,60	3.605,90	2.642,76	626,05	954,26	908,19	1.221,15	762,29	842,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.135,53	64,18	795,30	267,86	2.890,64	2.309,68	349,09	35,02	408,80	587,45	314,17	536,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.045,45	13,27	312,32	79,28	816,44	288,81	174,14		85,93	3,17	130,40	118,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.493,12</i>	<i>12,06</i>	<i>291,67</i>	<i>49,88</i>	<i>748,57</i>	<i>288,81</i>	<i>157,40</i>		<i>85,93</i>	<i>3,17</i>	<i>84,00</i>	<i>109,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.518,92	5,53	72,71	54,68	132,61	68,27	66,69	0,38	10,44	6,85	50,53	84,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.071,36	6,74	45,42	59,17	140,02	155,80	44,08	8,34	16,15	1,52	109,87	172,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.106,57	9,01		21,77	265,71	827,49	58,60		57,61		10,47	160,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.030,54	26,64	364,61	43,53	1.525,33	952,72				567,02	8,14	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.806,46</i>	<i>3,96</i>			<i>452,62</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.257,56	2,76	0,24	9,43	9,49	16,59	5,57	9,38	191,86	0,90	4,01	
1.8	Đất làm muối	LMU	78,73	0,17						16,92	46,80	7,99		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06			1,04						0,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.774,21	34,39	280,24	322,14	683,16	321,78	275,27	911,42	478,92	603,00	398,44	286,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51			12,67		7,19	565,11	0,11	1,52	4,39	
2.2	Đất an ninh	CAN	9,25	0,02		0,16			0,19	0,16	0,16	0,51	3,41	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.878,52	4,12										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	333,52	0,73		18,14			30,37	5,52	1,00	6,04	36,31	16,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.903,71	4,18		20,69	0,07		0,18	53,26	14,17	357,91	1,94	21,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	884,02	1,71			31,21			4,80	5,34			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07										4,42
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.729,04	10,38	115,02	105,84	327,51	217,27	94,27	73,06	104,04	152,56	158,77	98,90

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
3	Đất chưa sử dụng	CSD	651,25	1,43	6,52	49,59	32,10	11,30	1,69	7,82	20,47	31,70	49,67	20,32
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
2	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100,00	1.082,07	639,60	3.605,90	2.642,76	626,05	954,26	908,19	1.222,44	762,30	842,66
3	Đất đô thị*	KDT	10.736,93	23,57		419,80			413,03	577,13	554,10		481,15	521,33
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.823,16	19,37	353,20	64,43	913,43	456,18	135,68	9,93	66,08	5,48	116,54	293,94
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	14.777,50	32,43	234,11	64,10	1.673,57	1.649,71	58,60		57,61	435,72	19,22	160,79
6	Khu du lịch	KDL	833,00	1,83		21,47	125,00		119,80				100,50	18,20
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.189,30	4,81										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.500,02	20,85		296,11			413,02	453,44	430,41		357,46	397,64
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	362,31	0,80		10,10			30,66	27,38	0,20	6,04	38,74	11,33
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ	KDV	759,02	1,67		30,62			5,68	48,08	43,06	0,60	7,51	40,90
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.075,70	19,92	357,08		1.200,77	880,04				407,07		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.841,02	6,24	129,96		335,39	141,78				106,47		

Phụ biểu số 03.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yên	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lĩnh	Nguyên Bình	Ninh Hải
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.560,98	100	1.548,79	1.015,83	266,63	2.422,40	679,31	1.779,69	328,32	869,22	3.325,53	631,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.135,53	64,18	1.216,62	480,54	62,70	1.290,18	32,82	1.053,85	184,90	590,25	2.848,49	363,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.045,45	13,27	325,74	164,63	3,58	14,48	0,09	223,32		343,88	470,58	63,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.493,12	12,06	293,31	163,67	3,58	12,04	0,09	202,12		283,03	412,36	63,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.518,92	5,53	113,29	185,73	0,73	58,06	10,40	176,96	1,16	42,07	102,13	95,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.071,36	6,74	221,88	65,30	1,01	8,42	11,07	31,71	0,32	45,60	245,63	77,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.106,57	9,01	388,59	27,76	31,92		1,90	375,52	81,55	112,06	21,45	127,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.030,54	26,64	134,57	35,87	25,45	1.193,58	9,25	57,23	101,87	40,88	1.976,82	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.806,46	3,96									263,53	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.257,56	2,76	32,55	1,25		8,62	0,11	189,11		5,55	28,40	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU	78,73	0,17				7,02						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06								0,20	3,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.774,21	34,39	331,61	466,42	182,85	1.128,21	637,57	725,08	132,13	264,80	459,50	251,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51			1,40	12,54	1,65		2,29		27,18	1,31
2.2	Đất an ninh	CAN	9,25	0,02	1,68	0,16	0,16	0,16	0,94	0,20			0,16	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.878,52	4,12				347,20	425,40	1,50			0,32	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	333,52	0,73	0,10	7,03	1,20	0,12	1,89	97,60	34,05		8,33	8,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.903,71	4,18	22,00	3,65	15,78	420,35	151,06	215,89	46,31		9,37	0,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	884,02	1,71		3,50	1,88							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.729,04	10,38	208,32	134,39	43,81	133,08	50,51	167,53	21,07	118,53	213,90	114,57

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yên	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Linh	Nguyên Bình	Ninh Hải
-	Đất giao thông	DGT	2.916,00	6,40	119,13	86,04	24,95	92,07	33,63	139,93	14,95	86,78	144,31	71,06
-	Đất thủy lợi	DTL	975,33	2,14	59,25	18,60	2,33	7,60	0,15	10,95	0,10	11,56	23,16	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45,35	0,10	4,31	2,03	0,80	1,00	0,09	0,45	0,11	1,40	4,62	1,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,80	0,03	0,98	0,24	0,19	0,11		0,24	0,04	0,25	4,71	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	107,64	0,24	4,21	7,47	1,88	2,02		2,74	0,72	1,75	8,99	2,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	55,70	0,12	2,37	2,36	1,11				0,26	0,97	2,62	1,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	76,37	0,17	0,01	0,17	0,01	23,45	10,10	3,40		0,01	0,06	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,86	0,00	0,02	0,08	0,01	0,15		0,04		0,03	0,06	0,03
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,13	0,00			0,02					0,68		0,60
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	113,48	0,25	3,23						0,28			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,03	0,02		0,18	2,89				0,12			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	399,89	0,88	14,81	16,55	8,69	6,34	6,54	9,02	3,83	14,84	24,80	36,88
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	10,47	0,02		0,68	0,93	0,33		0,76	0,66	0,26	0,57	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,00										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,75	0,02	0,58								1,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.338,56	2,94	95,71				5,11		27,32	119,58		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.255,19	4,95		252,36	86,71	124,87		167,81			130,91	114,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	0,05	0,89	1,41	0,37	0,19		0,48	0,25	0,35	1,11	0,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,90	0,02		0,20		0,30	0,94		0,37			0,75
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,75	0,03	0,59	1,90	0,53	0,35	0,07		0,15	0,20	3,23	0,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.155,57	2,54		58,47	31,01	6,26		58,71	0,14	23,81	36,98	9,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	513,23	1,13	1,75	3,35		82,76		15,36	0,04	2,33	26,51	0,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,00							0,14			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	651,25	1,43	0,56	68,87	21,08	4,01	8,92	0,76	11,29	14,17	17,54	16,61

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
					Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yên	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Lĩnh	Nguyên Bình	Ninh Hải
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
2	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100,00	1.548,79	1.015,83	266,63	2.421,09	679,28	1.779,67	328,33	869,22	3.325,51	631,68
3	Đất đô thị*	KDT	10.736,93	23,57		607,91	233,31	1.310,55		989,84			1.762,75	415,84
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.823,16	19,37	517,84	302,94	4,98	45,71	9,26	201,66	0,61	312,21	593,06	151,08
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	14.777,50	32,43	392,66	68,02	57,18	1.054,88	13,13	429,48	167,55	152,94	1.867,77	126,91
6	Khu du lịch	KDL	833,00	1,83		125,00								138,33
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.189,30	4,81				353,71	425,40	68,50			0,32	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.500,02	20,85		484,22	233,31	1.186,86		866,15			1.639,06	415,84
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	362,31	0,80	0,10	0,60	1,20	0,57	2,44	109,83	36,55		6,70	30,24
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ	KDV	759,02	1,67	0,01	48,48	23,45	1,25	0,24	97,60	3,66		164,58	44,61
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.075,70	19,92	524,10				226,20		109,34	289,45		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.841,02	6,24	151,39				12,72		32,36	151,40		

Phụ biểu số 03.3:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
					Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		45.560,98	100,00	1.919,21	3.445,59	963,63	3.729,38	937,71	953,85	672,60	1.552,16	3.086,71	1.187,76	960,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.135,53	64,18	1.338,40	2.705,73	665,84	1.913,88	749,89	649,38	232,84	1.196,46	2.004,90	572,09	487,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.045,45	13,27	78,89	146,53	109,23	356,61	271,06	296,37	76,85	338,54	411,95	111,74	228,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.493,12</i>	<i>12,06</i>	<i>58,94</i>	<i>81,81</i>	<i>92,64</i>	<i>356,31</i>	<i>271,06</i>	<i>281,38</i>	<i>47,33</i>	<i>338,49</i>	<i>411,84</i>	<i>113,24</i>	<i>187,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.518,92	5,53	90,71	275,38	76,81	167,21	227,54	69,74	36,95	28,89	106,51	77,59	28,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.071,36	6,74	203,67	513,73	107,59	274,12	12,11	0,97	77,68	83,79	172,67	115,34	48,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.106,57	9,01	109,05		307,06				1,17	458,78	499,48	76,29	84,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.030,54	26,64	854,59	1.731,04	61,96	1.038,84	208,34			179,50	780,22	139,19	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.806,46</i>	<i>3,96</i>		<i>456,67</i>		<i>287,88</i>					<i>345,76</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.257,56	2,76	1,49	23,02	3,19	72,21	30,84	282,31	40,19	106,96	34,08	51,95	97,88
1.8	Đất làm muối	LMU	78,73	0,17											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	0,06		16,03		4,89							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.774,21	34,39	573,98	733,59	288,45	1.646,33	182,24	297,94	418,06	345,50	1.066,45	612,53	470,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	1,51	3,26		0,16						44,19	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	9,25	0,02			0,16				0,20	0,20		0,16	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.878,52	4,12	393,50			356,17			0,96	15,75	8,70	329,02	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	333,52	0,73	0,41	0,11	21,59	1,39	0,33		2,25	15,38	4,24	10,20	5,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.903,71	4,18		0,52		193,34		1,48	185,72	0,71	95,05	32,03	40,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	884,02	1,71	21,54	29,39		520,56					242,37	23,43	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	0,07				14,60					11,39	2,35	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.729,04	10,38	94,60	597,98	120,78	262,23	107,05	137,60	68,28	118,97	345,16	100,88	123,56

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
					Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
-	Đất giao thông	DGT	2.916,00	6,40	76,12	129,38	76,37	229,47	68,63	86,56	49,81	91,17	193,80	87,16	85,81
-	Đất thủy lợi	DTL	975,33	2,14	5,95	444,37	7,49	4,52	18,54	37,92	1,83	8,31	16,00	3,33	14,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45,35	0,10	1,38	0,61	2,32	1,01	0,84	1,63	0,52	1,06	1,82	0,71	1,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,80	0,03	0,22	0,22	0,34	0,24	0,16	0,24	0,14	0,07	0,31	0,11	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	107,64	0,24	1,76	2,62	1,76	2,62	2,04	1,80	5,04	9,51	2,71	1,29	2,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	55,70	0,12	2,48	3,98	1,40	3,25	1,93	1,84	0,64	0,61	4,23	1,27	0,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	76,37	0,17	1,24	9,07	0,05	11,05	0,02	0,01	3,51	0,67	8,77	1,93	1,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,86	0,00	0,13	0,02	0,03	0,17	0,02	0,01	0,08	0,59		0,02	0,02
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,13	0,00			0,47			0,30					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	113,48	0,25			0,30			0,10			106,66		0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,03	0,02		0,96		0,07	0,28	0,18		0,66	0,78	1,51	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	399,89	0,88	5,12	6,59	30,01	9,13	13,88	7,01	6,56	6,32	9,68	3,34	17,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	10,47	0,02	0,20	0,16	0,24	0,70	0,71		0,15		0,40	0,21	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,00											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,75	0,02											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.338,56	2,94	38,96	87,70		128,43	53,65	77,05			181,08	49,89	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.255,19	4,95			138,05				138,87	107,36			168,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	0,05	0,55	0,37	0,44	0,51	0,59	0,48	0,32	0,21	0,48	0,49	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,90	0,02	0,15	0,10	0,04				0,19	2,33	0,44		0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,75	0,03			1,11	0,19	0,45	0,24	0,43	0,24	0,03	0,07	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.155,57	2,54	15,46	16,28	4,33	28,94	15,61	75,02	19,84	50,21	43,23	57,32	117,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	513,23	1,13	5,55	1,14	1,79	139,97	4,56	6,07	1,00	34,14	90,09	5,69	15,55
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,00											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	651,25	1,43	6,83	6,27	9,34	169,17	5,58	6,53	21,70	10,21	15,36	3,14	2,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
					Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
2	Đất khu kinh tế*	KKT	45.560,99	100,00	1.919,21	3.445,59	963,63	3.729,41	937,71	953,85	672,59	1.552,16	3.086,70	1.187,75	960,11
3	Đất đô thị*	KDT	10.736,93	23,57			581,81				436,30	876,08			556,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.823,16	19,37	302,02	723,66	200,53	755,90	379,07	298,85	120,70	407,78	630,98	298,80	150,66
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	14.777,50	32,43	811,36	1.606,82	358,69	953,04	208,34		1,17	638,06	1.275,17	168,76	72,16
6	Khu du lịch	KDL	833,00	1,83			184,70								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.189,30	4,81	402,74			369,77	120,00	126,45	0,96	15,75	7,20	298,51	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	9.500,02	20,85			458,12				436,30	876,08			556,00
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	362,31	0,80	0,41	0,11	5,02	1,49	0,33		2,01	17,13	4,79	12,60	5,74
11	Khu đô thị- thương mại-dịch vụ	KDV	759,02	1,67	0,04	0,01	46,31	2,55	0,03		2,51	89,32	0,48	1,26	56,17
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.075,70	19,92	639,10	1.147,38		1.241,89	312,26	317,63			1.027,87	395,52	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.841,02	6,24	90,61	277,38		611,07	79,14	114,76			488,14	118,44	

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số 05.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Anh Sơn	Bình Minh	Các Sơn	Định Hải	Hải An	Hải Bình	Hải Châu	Hải Hà	Hải Hòa	Hải Lĩnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.905,65	4,00	53,29	19,65	3,43	13,19	17,78	7,45	26,92	53,32	18,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	663,83	4,00	33,29	4,00	3,43	10,19		6,74	0,70	30,79	9,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>220,12</i>	<i>0,50</i>	<i>2,50</i>	<i>15,00</i>	<i>3,43</i>	<i>1,50</i>		<i>6,74</i>	<i>0,70</i>	<i>6,50</i>	<i>1,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,21		15,54			2,46	0,95	0,50		8,39	6,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,80		3,52	1,35		0,54	4,12	0,21		12,74	2,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,18										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	780,61			14,30					0,08	1,10	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,91		0,94				11,85		0,59	0,30	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11						0,86		25,55		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00										
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,62		1,00				7,20			0,50	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính									
				Hải Nhân	Hải Ninh	Hải Thanh	Hải Thượng	Hải Yến	Mai Lâm	Nghi Sơn	Ngọc Linh	Nguyễn Bình	Ninh Hải
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.905,65	70,57	25,68	0,51	138,47	15,50	8,20	2,60	4,22	63,28	25,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	663,83	43,30	13,77	0,29	7,61		2,84		4,22	40,60	5,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	220,12	1,88	13,77	0,29	1,56		2,56		2,10	7,34	5,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,21	1,62	10,70		14,90	3,00	1,80	0,10		17,81	18,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,80	0,25	0,61	0,22	0,97	0,50	0,50			3,12	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,18										0,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	780,61	20,40	0,50		96,49	12,00	2,82	2,50			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,91	5,00	0,10		10,80		0,24			1,75	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11				7,70						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00										
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNR(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,62	4,30	2,50					0,01		2,30	0,50

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.3:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
				Phú Lâm	Phú Sơn	Tân Dân	Tân Trường	Thanh Sơn	Thanh Thủy	Tĩnh Hải	Trúc Lâm	Trường Lâm	Tùng Lâm	Xuân Lâm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.905,65	343,47	32,34	46,56	484,22	2,43	4,11	4,21	10,94	101,17	248,55	55,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	663,83	59,24	6,93	25,24	157,60	0,93		0,21	6,45	12,47	165,90	7,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>220,12</i>	<i>7,50</i>	<i>2,80</i>	<i>4,56</i>	<i>92,60</i>	<i>0,93</i>		<i>0,21</i>	<i>6,45</i>	<i>12,47</i>	<i>16,50</i>	<i>2,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,21	0,30		19,51	3,00	1,50	3,65	3,82	3,55	5,51	2,00	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	129,80	29,16	8,51	0,11	26,81		0,46	0,18	0,94	14,61	10,71	6,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,18			1,20							61,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	780,61	248,56	16,90		293,59					66,94	4,43	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	87,91	6,21		0,50	3,22					1,63	4,31	40,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	34,11											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00		8,00									
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/RPH												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,00		8,00									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,62			0,20				0,17		0,44		2,50

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 06.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 06.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 06.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 07:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2392 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1.1	Công trình quốc phòng						
1	Công trình quốc phòng	1,00		1,00	CQP	Phường Hải Hòa	Quyết định số 10237/QĐ/UBND-NN ngày 16/07/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư dự án.
2	Công trình quốc phòng	4,90	2,39	2,51	CQP	Phường Bình Minh	Công văn số 1097/BCH-TM ngày 10/03/2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh về việc đầu tư xây dựng trường bắn.
					CQP	Phường Ninh Hải	
3	Công trình quốc phòng	14,96		14,96	CQP	Phường Nguyên Bình	Công văn số 5969/UBND-NN ngày 09/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương thu hồi đất; Quyết định số 779/QĐ-TM ngày 29/5/2017 của Bộ Tổng tham mưu.
1.1.2	Đất an ninh						
4	Cơ sở làm việc Công an thị xã Nghi Sơn, thuộc Công an tỉnh	2,26		2,26	CAN	Phường Hải Hòa	Công văn số 880/CAT-PH10 ngày 05/04/2023 của Công an tỉnh về việc phê duyệt vị trí thực hiện dự án đầu tư.
		1,43		1,43	CAN	Xã Hải Nhân	
5	Trụ sở Công an phường Hải Châu	0,16		0,16	CAN	Phường Hải Châu	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng trụ sở Công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn.
6	Trụ sở Công an phường Hải Lĩnh	0,16		0,16	CAN	Phường Hải Lĩnh	
7	Trụ sở Công an phường Hải Hòa	0,16		0,16	CAN	Phường Hải Hòa	
8	Trụ sở Công an phường Nguyên Bình	0,16		0,16	CAN	Phường Nguyên Bình	
9	Trụ sở Công an phường Tân Dân	0,16		0,16	CAN	Phường Tân Dân	
10	Trụ sở Công an phường Bình Minh	0,16		0,16	CAN	Phường Bình Minh	
11	Trụ sở Công an Phường Hải Thanh	0,16		0,16	CAN	Phường Hải Thanh	
12	Trụ sở Công an phường Hải Ninh	0,16		0,16	CAN	Phường Hải Ninh	
13	Trụ sở Công an Phường Hải Bình	0,16		0,16	CAN	Phường Hải Bình	
14	Trụ sở Công an phường Hải An	0,19		0,19	CAN	Phường Hải An	
15	Trụ sở Công an Phường Ninh Hải	0,16		0,16	CAN	Phường Ninh Hải	
16	Trụ sở Công an Phường Hải Thượng	0,16		0,16	CAN	Phường Hải Thượng	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
17	Trụ sở Công an phường Xuân Lâm	0,16		0,16	CAN	Phường Xuân Lâm	Văn bản số 1255/CAT-PH10 ngày 11/12/2020 của Công an tỉnh về việc xây dựng trụ sở Công an các phường trên địa bàn thị xã Nghi Sơn.
18	Trụ sở Công an phường Trúc Lâm	0,20		0,20	CAN	Phường Trúc Lâm	
19	Trụ sở Công an Phường Tình Hải	0,20		0,20	CAN	Phường Tình Hải	
20	Trụ sở Công an phường Mai Lâm	0,20		0,20	CAN	Phường Mai Lâm	
21	Trụ sở Công an xã Hải Nhân	0,25		0,25	CAN	Xã Hải Nhân	Nhu cầu Công an thị xã.
22	Trụ sở Công an xã Tùng Lâm	0,16		0,16	CAN	Xã Tùng Lâm	Nhu cầu Công an thị xã.
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế _ xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
23	Xây dựng đường cao tốc Bắc Nam phía đông tỉnh Thanh Hóa	392,00	390,56	1,44	DGT	Xã Phú Sơn, Tân Trường, Trường Lâm, Phú Lâm	Nghị quyết số 52/NQ-QH ngày 22/11/2017 của Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2.1	Đất Khu công nghiệp						
24	Dự án xây dựng hạ tầng KCN Luyện Kim	324,30		324,30	SKK	Phường Hải Thượng	Quyết định số 2578/QĐ-UBND ngày 07/4/2014 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương mở rộng dự án.
25	Dự án Đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng KCN số 3	247,12		247,12	SKK	Xã Tùng Lâm	Công văn đồng ý chủ trương đầu tư số 1635/TTG-KTN ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.
					SKK	Xã Tân Trường	
26	Khu công nghiệp Đồng Vàng tại khu kinh tế Nghi Sơn	201,50		201,50	SKK	Xã Phú Lâm	Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 18/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		155,40		155,40	SKK	Xã Tân Trường	
		135,00		135,00	SKK	Xã Tùng Lâm	
1.2.2.2	Đất giao thông						
27	Đường giao thông ven biển qua các địa phận các phường, xã thuộc Thị xã Nghi Sơn	11,00		11,00	DGT	Phường Hải Châu	Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
		5,60		5,60	DGT	Phường Hải Ninh	
		5,50		5,50	DGT	Phường Hải An	
		5,60		5,60	DGT	Phường Tân Dân	
		7,11		7,11	DGT	Phường Hải Lĩnh	
28	Tuyến đường bộ ven biển đoạn từ phường Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2 (Tuyến 1)	8,74		8,74	DGT	Phường Hải Hòa	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND
		0,94		0,94	DGT	Phường Xuân Lâm	
		20,34		20,34	DGT	Phường Bình Minh	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
		11,12		11,12	DGT	Phường Ninh Hải	ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
29	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực- tiểu dự án đô thị Tỉnh Gia	4,50		4,50	DGT	Phường Bình Minh	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
		3,75		3,75	DGT	Phường Nguyên Bình	
		1,60		1,60	DTL	Phường Bình Minh	
		1,75		1,75	DTL	Phường Nguyên Bình	
30	Tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - KKT Nghi Sơn (Tuyến 2)	3,61		3,61	DGT	Phường Bình Minh	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
		5,05		5,05	DGT	Phường Nguyên Bình	
31	Dự án Cầu Đò Bè và đường đầu cầu	0,15		0,15	DGT	Phường Hải Thanh	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
		0,55		0,55	DGT	Phường Bình Minh	
32	Xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải (Tuyến 4)	4,38		4,38	DGT	Phường Ninh Hải	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
1.2.2.3 Đất thủy lợi							
33	Cải tạo kênh Than (DA đô thị động lực)	0,68		0,68	DTL	Phường Ninh Hải	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
		9,88		9,88	DTL	Phường Hải Hòa	
		11,52		11,52	DTL	Phường Bình Minh	
		0,39		0,39	DTL	Phường Hải Thanh	
34	Cải tạo kênh Cầu Trắng (DA đô thị động lực)	8,21		8,21	DTL	Xã Hải Nhân	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
		3,53		3,53	DTL	Phường Hải Hòa	
		2,20		2,20	DTL	Phường Nguyên Bình	
		8,77		8,77	DTL	Phường Bình Minh	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
35	Hồ Khe Tuần xã Tân Trường	0,25		0,25	DTL	Xã Tân Trường	Quyết định 1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án
1.2.2.4	Đất rác thải, xử lý chất thải						
36	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia (nay là phường Hải Hòa)	0,50		0,50	DRA	Phường Hải Hòa	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
37	Trạm xử lý nước thải	2,14		2,14	DRA	Phường Bình Minh	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
1.2.2.5	Đất ở tại đô thị						
38	Khu tái định cư thực hiện dự án Đô thị động lực	1,91		1,91	ODT	Phường Hải Hòa	Quyết định số 1280/QĐ-TTg ngày 19/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư.
		0,61		0,61	ODT	Phường Xuân Lâm	
		1,72		1,72	ODT	Phường Nguyên Bình	
		2,62		2,62	ODT	Phường Ninh Hải	
		2,96		2,96	ODT	Phường Bình Minh	
II	Công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án phải thu hồi đất						
2.1.1	Đất khu công nghiệp						
39	Dự án bãi tập kết vật tư, nguyên vật liệu trong KCN số 4	10,00		10,00	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định số 9181/QĐ-UBND ngày 29/06/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
40	Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I	192,00		192,00	SKK	Xã Phú Lâm	Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án
41	Nhà máy sản xuất vật liệu bảo ôn và tấm thạch cao Long Sơn	30,59		30,59	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định số 4802/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
42	Nhà máy sản xuất và chế biến hạt giống công nghiệp Việt Thành	1,41		1,41	SKK	Xã Trường Lâm	Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ lập dự án.
43	Nhà máy sản xuất, chế biến gỗ Bình Phát	1,50		1,50	SKK	Xã Trường Lâm	Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh đồng ý chủ trương đầu tư, Công văn 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 thời gian gia hạn hoàn thành hồ sơ đến 30/6/2022
44	Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản Ngọc Nguyên	1,94		1,94	SKK	Xã Trường Lâm	Quyết định số 4987/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 8687/UBND-THKH ngày 13/06/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục.
45	Dự án gia công, chế tạo cơ khí tại phường Hải Thượng	1,70		1,70	SKK	Phường Hải Thượng	Quyết định số 5386/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
46	Nhà máy sang chiết nạp Gas (LPG) (Giai đoạn 2)	1,50		1,50	SKK	Phường Mai Lâm	Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 27/07/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
47	Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng PTSC Thanh Hóa	9,33		9,33	SKK	Phường Trúc Lâm	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
48	Khu cơ khí chế tạo sửa chữa phục vụ Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn	5,00		5,00	SKK	Phường Hải Thượng	Quyết định số 5416/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý gia hạn thời gian lập hồ sơ dự án
49	Nhà máy Nhiệt điện công Thanh (phần chưa GPMB)	70,00	53,00	17,00	SKK	Xã Hải Yến	Công văn số 1694 /UBND-TH ngày 23/4/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3013/UBND-KTTC ngày 13/03/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện công tác GPMB .
50	Kho xăng dầu Hưng Yên - Nghi Sơn	4,20		4,20	SKK	Xã Hải Yến	Các văn bản của UBND tỉnh: Số 48/QĐ-UBND, ngày 07/10/2019 phê duyệt chủ trương; số 2793 /QĐ-UBND ngày 16/7/2020 điều chỉnh tiến độ; số 1753/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
51	Nhà máy vôi công nghiệp Đại Dương	7,90		7,90	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định số 4357/QĐ- UBND ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
52	Nhà máy xi măng Đại Dương 2	21,48		21,48	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định số 5108/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
53	Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp Huy Hoàn	3,10		3,10	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý gia hạn thời gian hồ sơ thủ tục dự án.
54	Xưởng gia công, chế tạo cơ khí VT.CK	1,35		1,35	SKK	Xã Trường Lâm	Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 06/02/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		0,15		0,15	SKK	Xã Tân Trường	
55	Dự án nhà máy sản xuất và lắp ráp các sản phẩm từ nhựa	0,20		0,20	SKK	Xã Trường Lâm	Các văn bản của UBND tỉnh: Số 3124/QĐ-UBND ngày 05/08/2020 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
		1,35		1,35	SKK	Xã Tân Trường	
56	Nhà máy bê tông thương phẩm, cấu kiện và sửa chữa cơ giới CMC Hà Nội	5,51		5,51	SKK	Phường Hải Thượng	Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 26/06/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
57	Nhà máy sản xuất vải Billion Union Việt Nam.	32,52		32,52	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định 3956/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư
58	Nhà máy sản xuất cát nhân tạo	3,20		3,20	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định số 4381/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		1,30		1,30	SKK	Xã Trường Lâm	
59	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép công nghệ cao Đại Dương	0,96		0,96	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 06/03/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		11,34		11,34	SKK	Xã Tùng Lâm	
60	Nhà máy luyện cán thép DST Nghi Sơn	51,00		51,00	SKK	Xã Tân Trường	Quyết định số 611/QĐ-UBND của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án.
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
2.1.2.1	Đất giao thông						
61	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến quốc lộ 1A từ phường Ninh Hải đến Hải Ninh và phường Hải Ninh đến Cầu Ghép thị xã Nghi Sơn	0,80		0,80	DGT	Phường Hải Châu	Nghị quyết số 320/NQ-HDND ngày 26/12/2020 của HDND thị xã về việc chủ trương đầu tư dự án.
		0,80		0,80	DGT	Phường Hải An	
		1,04		1,04	DGT	Phường Tân Dân	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
62	Bến xe xã Hải Nhân	4,00		4,00	DGT	Xã Hải Nhân	Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
63	Mở rộng, nâng cấp đường giao thông đoạn từ QL 1A đi Kênh Nam, xã Hải Nhân, thị xã Nghi Sơn	1,6		1,6	DGT	Xã Hải Nhân	Quyết định số 12568/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 từ nguồn ngân sách thị xã Nghi Sơn quản lý.
64	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lương Chí từ điểm giao với QL1 đến điểm giao với đường BT, phường Bình Minh, thị xã Nghi Sơn	1,2		1,2	DGT	Phường Bình Minh	Quyết định số 12568/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 từ nguồn ngân sách thị xã Nghi Sơn quản lý.
65	Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân tái định cư tại xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn	8,40	8,40	0,00	DGT	Phường Hải Bình	Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 06/05/2021 của UBND thị xã phê duyệt phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng công trình.
66	Bổ sung tuyến đường kết nối hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đồng Tâm xã Hải Nhân và khu dân cư Đập Đá phường Hải Hòa, tuyến mương tiêu thoát nước và điều chỉnh tuyến đường giao thông nội khu mặt bằng khu dân cư mới thôn Đồng Tâm xã Hải Nhân	0,02		0,02	DGT	Xã Hải Nhân	Quyết định số 3722/UBND-QLĐT ngày 10/09/2021 của UBND thị xã đồng ý chủ trương đầu tư dự án.
		0,01		0,01	DTL	Xã Hải Nhân	
		0,03		0,03	DGT	Phường Hải Hòa	
67	Đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa - Bình Minh thị xã Nghi Sơn tỉnh thanh Hóa theo hình thức TTP	4,32		4,32	DGT	Phường Bình Minh	Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
		5,75		5,75	DGT	Phường Nguyên Bình	
		9,18		9,18	DGT	Phường Hải Hòa	
		4,52		4,52	DGT	Phường Xuân Lâm	
68	Nâng cấp cải tạo nghĩa trang liệt sỹ thị xã Nghi Sơn (hạng mục nâng cấp, cải tạo đường vào Nghĩa trang	0,50		0,50	DGT	Xã Hải Lĩnh	Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 26/07/2022 của HĐND thị xã về việc chủ trương đầu tư dự án.
69	Tuyến đường từ tổ dân phố Hồng Phong 1 đi tổ dân phố Thanh Cao phường Hải Ninh	1,00		1,00	DGT	Xã Hải Ninh	Nghị quyết số 548/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã chấp thuận chủ trương đầu tư ; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
70	Cảng tổng hợp Quốc tế gang thép Nghi Sơn	12,00		12,00	DGT	Phường Hải Thượng	Quyết định 535/UBND-CN ngày 12/02/2008 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		12,38		12,38	DGT	Xã Hải Hà	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
71	Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà nội - thành phố Hồ Chí Minh	1,58		1,58	DGT	Xã Tùng Lâm	Quyết định số 1517/QĐ-BGTVT, ngày 14/8/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh; Quyết định số 933/QĐ-BGTVT ngày 25/07/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư.
		1,27		1,27	DGT	Xã Trường Lâm	
		1,00		1,00	DGT	Xã Tân Trường	
72	Xây dựng, khai thác và kinh doanh các bến cảng số 3,4,5 - Nghi Sơn	0,07		0,07	DGT	Xã Hải Hà	Quyết định số 12011/UBND-THKH ngày 10/08/2021 của UBND tỉnh về việc đồng ý chủ trương điều chỉnh dự án xây dựng, khai thác, kinh doanh các bến cảng số 3,4,5
73	Bến cảng chuyên dùng phục vụ kho đầu mối LPG và kho nhựa đường lỏng tại Khu kinh tế Nghi Sơn (Tân Thành 8)	6,80		6,80	DGT	Phường Hải Thượng	Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương; Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tiến độ dự án.
74	Đường giao thông tạm vào dự án Xây dựng bến cảng chuyên dùng phục vụ kho đầu mối LPG và kho nhựa đường lỏng tại Khu kinh tế Nghi Sơn	0,20		0,20	DGT	Phường Hải Thượng	Công văn số 3975/BQLKKTNS&KCN - QLXD ngày 16/11/2021 của Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp về việc chấp thuận điều chỉnh hướng tuyến đường giao thông tạm vào dự án Xây dựng bến cảng chuyên dùng phục vụ kho đầu mối LPG và kho nhựa đường lỏng tại Khu kinh tế Nghi Sơn.
75	Phân diện tích đất ngoài mốc giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy sản xuất vật liệu bảo ôn và tấm thạch cao Long Sơn	1,19		1,19	DGT	Xã Tân Trường	Công văn số 741/UBND-NN ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thu hồi đất ngoài mốc giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy sản xuất vật liệu bảo ôn và tấm thạch cao Long Sơn tại xã Tân Trường, TX Nghi Sơn.
76	Đường vào khu vực Cảng container Long Sơn	2,53		2,53	DGT	Xã Hải Hà	Quyết định 1519/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
77	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn	0,50		0,50	DGT	Phường Xuân Lâm	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 18/03/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án.
		0,60		0,60	DGT	Phường Trúc Lâm	
		0,50		0,50	DGT	Xã Phú Lâm	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
78	Bến xe Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn	5,04		5,04	DGT	Phường Hải Hòa	Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 14794/UBND-THKH ngày 23/09/2021 của UBND tỉnh về việc gia hạn hồ sơ thủ tục dự án đến 30/06/2022.
79	Đường Âu thuyền từ cầu Đò Bè đến thôn Xuân Tiến	1,20		1,20	DGT	Phường Hải Thanh	Công văn số 2316/UBND-KTHT ngày 21/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
80	Đường giao thông từ đường sắt đến QL1A và mương tưới từ cầu B đi đồng Giấy, xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn	0,11		0,11	DGT	Xã Tùng Lâm	Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thị xã Nghi Sơn năm 2023.
81	Dự án các tuyến đường giao thông trục chính phía Tây KKT Nghi Sơn	3,00		3,00	DGT	Xã Tùng Lâm	Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương; Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 04/03/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện dự án .
		3,50		3,50	DGT	Xã Tân Trường	
82	Cảng tổng hợp Long Sơn	7,71		7,71	DGT	Xã Hải Hà	Quyết định số 4667/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 về việc điều chỉnh dự án.
		12,50		12,50	DGT	Xã Nghi Sơn	
		6,89		6,89	DGT	Phường Hải Thượng	
83	Cảng container Long Sơn	76,00		76,00	DGT	Xã Hải Hà	Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư.
84	Tuyến đường vận chuyển nguyên liệu đá vôi, sét phục vụ nhà máy xi măng đại dương tại KKT Nghi Sơn	34,22		34,22	DGT	Xã Tân Trường	Quyết định số 14889/UBND-THKH ngày 24/09/2021 của UBND tỉnh thống nhất chủ trương điều chỉnh chiều dài tuyến; Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất 2022.
85	Tuyến đường bộ ven biển đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn	4,59		4,59	DGT	Xã Hải Hà	Văn bản số 15381/UBND-CN ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đồng ý chủ trương đầu tư dự án ; Quyết định số 136/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 26/04/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư. Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh cho phép thực hiện, cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất 2022.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
86	Đầu tư xây dựng cảng chuyên dụng Công Thanh tại KKT NS - TH	14,90		14,90	DGT	Xã Hải Yến	Công văn số 17542/UBND-THKH ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầu tư dự án cảng chuyên dụng Công Thanh .
		7,60		7,60	DGT	Phường Hải Thượng	
87	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3-Khu kinh tế Nghi Sơn	1,66		1,66	DGT	Phường Tĩnh Hải	Quyết định số 5116/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; Công văn số 903/CV-VPTU ngày 25/06/2021 của Thường trực Tỉnh ủy về việc chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022.
88	Trạm dừng nghỉ Bình Thanh	1,90		1,90	DGT	Xã Trường Lâm	Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
89	Dự án đường nối cao tốc Bắc-Nam, quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn (tuyến số 1)	34,22		34,22	DGT	Phường Hải An	Quyết định 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
					DGT	Phường Tân Dân	
					DGT	Xã Ngọc Lĩnh	
					DGT	Xã Anh Sơn	
					DGT	Xã Các Sơn	
90	Dự án đường nối cao tốc Bắc-Nam, quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn (tuyến số 2)	5,12		5,12	DGT	Xã Tân Trường	
91	Đường giao thông kết nối phục vụ đi lại của người dân xã Tân Trường khu vực bị ảnh hưởng bởi Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn-Diễn Châu, thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc- Nam phía đông, giai đoạn 2017-2020	0,07		0,07	DGT	Xã Tân Trường	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục nhà nước thu hồi đất; Công văn số 7240/UBND-CN ngày 28/05/2021 của UBND tỉnh về việc bổ sung tuyến đường giao thông kết nối phục vụ đi lại của nhân dân khu vực bị ảnh hưởng bởi dự án Đường bộ cao tốc đi qua tỉnh Thanh Hóa.
92	Đường Đông Tây 4 - Khu kinh tế Nghi Sơn (đoạn từ QL 1A tại xã Trường Lâm - đường cao tốc Bắc nam	0,02		0,02	DGT	Xã Trường Lâm	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục nhà nước thu hồi đất; Quyết định 74/QĐ-BQLKKTNS ngày 21/03/2016 của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn phê duyệt thiết kế BVTC và đầu tư xây dựng điều chỉnh hạng mục.
2.1.2.2	Đất thủy lợi						
93	Tuyến mương tiêu thoát nước phía tây nam khu dân cư thôn Đồng Tâm, xã Hải Nhân	0,15		0,15	DTL	Xã Hải Nhân	Quyết định số 3722/UBND-QLĐT ngày 10/09/2021 của UBND thị xã đồng ý chủ trương đầu tư dự án.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
94	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng cho khu vực phường Mai Lâm	7,70		7,70	DTL	Phường Mai Lâm	Các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 1300/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 phê duyệt chủ trương; số 1533/QĐ-UBND ngày 11/05/2021 về việc điều chỉnh dự án .
95	Điều chỉnh, bổ sung dự án Cải dịch sông tuần cung	17,72		17,72	DTL	Xã Tùng Lâm	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh quyết định bổ sung vốn .
96	Hệ thống thoát nước sông Yên Hòa đoạn từ đập hồ Khe Ai	1,60		1,60	DTL	Phường Hải Thượng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Công văn số 17056/UND-CN ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư.
97	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu hóa thoát lũ KKT trọng điểm Nghi Sơn (Hạng mục hồ Thượng Hòa)	41,00		41,00	DTL	Xã Tân Trường	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh
98	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu hóa thoát lũ KKT trọng điểm Nghi Sơn (Hạng mục điều chỉnh tuyến)	7,85		7,85	DTL	Xã Trường Lâm	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc cho phép thực hiện.
99	Hạng mục thoát nước cống KM381+310 đoạn qua xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 Đoạn KM368+400 (Nghi Sơn) - km 402+330 (cầu Giát) tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An theo hình thức BOT	0,18		0,18	DTL	Xã Trường Lâm	Quyết định số 250/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh dự án; Quyết định số 21257/QĐ-LĐ ngày 01/11/2022 của Liên doanh Tập đoàn CIENCO4 - Tổng Công ty 319 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
2.1.2.3 Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo							
100	Mở rộng khuôn viên xây dựng sân thể chất của Trường Tiểu học Thanh Sơn	0,13		0,13	DGD	Xã Thanh Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Văn bản số 837/UBND-QLĐT ngày 21/01/2022 của UBND thị xã về việc chấp thuận chủ trương mở rộng sân thể chất Trường Tiểu học xã Thanh Sơn; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
101	Mở rộng khuôn viên Trường mầm non Ngọc Lĩnh	0,12		0,12	DGD	Xã Ngọc Lĩnh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HDND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
102	Mở rộng Trường mầm non	0,10		0,10	DGD	Phường Hải Châu	Quyết định số 6144/QĐ-UBND ngày 12/09/2019 của UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư ; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
103	Trường Mầm non Hong Fu, khu bãi đỗ, trông giữ xe và dịch vụ cộng đồng	6,02		6,02	DGD	Phường Bình Minh	Quyết định số 5027/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia về việc chấp thuận chủ trương đầu tư ; Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
		1,86		1,86	DGD	Phường Nguyên Bình	
		0,92		0,92	DGD	Phường Xuân Lâm	
104	Trường mầm non xã Phú Lâm	0,34	0,12	0,22	DGD	Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 26/12/2020 của HĐND thị xã về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
105	Mở rộng Trường Mầm non Bình Minh	0,50		0,50	DGD	Phường Bình Minh	Quyết định số 12124/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND thị xã về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
106	Trường mầm non Nhân Tâm	0,42		0,42	DGD	Phường Mai Lâm	Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh về việc cấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trường mầm non tư thục Nhân Tâm Mai Lâm; Công văn số 3098/UBND-THKH ngày 09/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án
107	Mở rộng trường Tiểu học Tân Trường	0,43		0,43	DGD	Xã Tân Trường	Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư Tiểu dự án giải phóng mặt bằng các dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
108	Mở rộng Trường Mầm non Tân Trường	0,26		0,26	DGD	Xã Tân Trường	Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư Tiểu dự án giải phóng mặt bằng các dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
2.1.2.4	Đất cơ sở văn hóa						

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
109	Hội trường UBND xã Thanh Thủy	0,46		0,46	DVH	Xã Thanh Thủy	Nghị quyết số 368/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh phân bổ ngân sách trung ương cho tỉnh Thanh Hóa để thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm 2023.
110	Tượng đài liệt sỹ xã Hải Nhân	0,14		0,14	DVH	Xã Hải Nhân	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
111	Nhà văn hóa thôn Phú Đông	0,17		0,17	DVH	Xã Hải Lĩnh	Quyết định số 2619/UBND-KTHT ngày 30/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
112	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Hồng Phong	0,30		0,30	DVH	Xã Hải Lĩnh	Quyết định số 2619/UBND-KTHT ngày 30/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
113	Nhà văn hóa thôn Thượng Bắc, xã Hải Nhân	0,36		0,36	DVH	Xã Hải Nhân	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
114	Nhà văn hóa tổ dân phố Nhân Hưng	0,30		0,30	DVH	Phường Hải Hòa	Quyết định số 12054/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt mặt bằng chi tiết 1/500; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
115	Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Sơn	0,40		0,40	DVH	Phường Hải Hòa	Quyết định số 12053/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt mặt bằng chi tiết 1/500 ; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
116	Nhà văn hóa tổ dân phố Đông Hải	0,37		0,37	DVH	Phường Hải Hòa	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
117	Nhà văn hóa Hồ Thượng	0,30		0,30	DVH	Phường Tân Dân	Nghị quyết số 80/2020/NQ-HĐND ngày 20/07/2020 của HĐND thị xã về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà văn hóa các TDP ;Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023
118	Khu Tưởng niệm xã Tân Trường (phục vụ GPMB dự án Đường cao tốc Bắc Nam)	0,15		0,15	DVH	Xã Tân Trường	Công văn số 12466/UBND-THKH ngày 18/9/2019 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm.
119	Nhà Văn hóa Kim Phú	0,07		0,07	DVH	Phường Mai Lâm	Công văn số 3757/UBND-QLĐT ngày 16/11/2020 của Chủ tịch UBND Thị xã Nghi Sơn về việc chủ trương địa điểm đầu tư xây dựng NVH thôn Kim Phú và NVH thôn Hữu Nhân, Phường Mai Lâm; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HDND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
120	Nhà Văn hóa Hữu Nhân	0,05		0,05	DVH	Phường Mai Lâm	Công văn số 3757/UBND-QLĐT ngày 16/11/2020 của Chủ tịch UBND thị xã về việc chủ trương địa điểm đầu tư xây dựng NVH thôn Kim Phú và NVH thôn Hữu Nhân, Phường Mai Lâm; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HDND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023
121	Nhà văn hóa thôn Thanh Tân	0,20		0,20	DVH	Xã Phú Lâm	Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
122	Nhà văn hóa thôn Đại Đồng	0,11		0,11	DVH	Xã Phú Lâm	
123	Nhà văn hóa thôn Thịnh Hùng	0,09		0,09	DVH	Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HDND thị xã phân bổ vốn đầu tư công cho năm 2023.
2.1.2.5	Đất năng lượng						
124	Di chuyển và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện và TBA nằm trong phạm vi GPMB để thực hiện dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	0,01		0,01	DNL	Phường Ninh Hải	Quyết định số 12531/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND thị xã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		0,01		0,01	DNL	Phường Hải Hòa	
		0,01		0,01	DNL	Xã Hải Nhân	
		0,01		0,01	DNL	Phường Hải Thanh	
		0,01		0,01	DNL	Phường Bình Minh	
		0,01		0,01	DNL	Phường Xuân Lâm	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
125	Di chuyển và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện và TBA ảnh hưởng để GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT	0,01		0,01	DNL	Phường Hải Châu	Quyết định số 12527/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND thị xã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		0,01		0,01	DNL	Phường Hải An	
		0,01		0,01	DNL	Phường Tân Dân	
		0,01		0,01	DNL	Phường Hải Lĩnh	
		0,01		0,01	DNL	Phường Hải Ninh	
126	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 474 sau TBA 110kV tỉnh Gia 2	0,02		0,02	DNL	Phường Trúc Lâm	Quyết định số 1335/QĐ-EVNNPC ngày 03/06/2021 của Tổng Công ty Điện lực miền bắc về việc duyệt dự án và tạm giao vốn.
		0,02		0,02	DNL	Phường Tĩnh Hải	
127	Đường điện hạ thế cấp điện cho các khu dân cư quy hoạch mới tổ dân phố Hòa Bình-Thanh Bình-Thanh Trung phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn	0,05		0,05	DNL	Phường Hải Châu	Nghị quyết số 576/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã đồng ý chủ trương đầu tư dự án.
128	Di chuyển và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện và TBA ảnh hưởng để GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT	0,004		0,004	DNL	Phường Hải Châu	Quyết định số 12527/QĐ- UBND ngày 02/11/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn chủ trương đầu tư dự án.
		0,004		0,004	DNL	Phường Hải Ninh	
		0,004		0,004	DNL	Phường Hải An	
		0,004		0,004	DNL	Phường Tân Dân	
		0,004		0,004	DNL	Phường Hải Lĩnh	
129	Trạm biến áp 220kV khu kinh tế Nghi sơn và đường dây đầu nối	14,98		14,98	DNL	Phường Hải Thượng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Công văn số 12060/UBND -CN ngày 11/09/2019 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm; Quyết định số 627/QĐ-EVNNPT ngày 27/05/2021 của Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.
					DNL	Phường Mai Lâm	
130	Xuất tuyến 100 kV sau TBA 220kV KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1,38		1,38	DNL	Phường Hải Thượng	Quyết định số 4613/QĐ-UBND ngày 08/04/2021 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận phương án tuyến .
131	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV TBA 220kV Nông Cống- TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa	0,04		0,04	DNL	Xã Các Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Quyết định số 2736/QĐ-EVNNPC ngày 08/10/2020 của Tổng Công ty điện lực miền bắc về việc tạm giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng .
		0,79		0,79	DNL	Xã Phú Sơn	
		0,14		0,14	DNL	Xã Phú Lâm	
		0,07		0,07	DNL	Xã Tùng Lâm	
		0,24		0,24	DNL	Xã Tân Trường	
		0,35		0,35	DNL	Xã Trường Lâm	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
132	Xuất tuyến 110kV sau Trạm biến áp 220kV Khu kinh tế Nghi Sơn	1,08		1,08	DNL	Phường Hải Thượng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Công văn số 4613/UBND-CN ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận phương án hướng tuyến.
		0,20		0,20	DNL	Phường Mai Lâm	
		0,10		0,10	DNL	Phường Tĩnh Hải	
133	Nhánh rẽ ĐZ 110kV cấp điện Trạm biến áp 110kV Trạm nghiền xi măng Long Sơn	0,75		0,75	DNL	Phường Hải Thượng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Quyết định số 1140/QĐ-EVNNPC ngày 14/05/2021 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc phê duyệt dự án .
134	Dự án di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 220kV nằm trong phạm vi GPMB dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn- Diễn Châu thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc-Nam phía đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua TX.Nghi Sơn	0,06		0,06	DNL	Xã Trường Lâm	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Quyết định số 4677/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh về việc cho phép thực hiện .
135	Di dời các đoạn tuyến đường điện 35kV, 10(22)kV, 0,4kV, và TBA nằm trong phạm vi GPMB dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn- Diễn Châu thuộc dự án xây dựng một số tuyến đường bộ cao tốc tuyến Bắc - Nam phía đông Giai đoạn 2017-2020 qua huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	0,02		0,02	DNL	Xã Tân Trường	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 21/04/2020 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn.
		0,01		0,01	DNL	Xã Trường Lâm	
136	Di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 110kV nằm trong phạm vi GPMB dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn QL45 - Nghi Sơn thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua TX Nghi Sơn	0,45		0,45	DNL	Xã Phú Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 28/07/2020 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn.
		0,35		0,35	DNL	Xã Phú Lâm	
137	Di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 220kV nằm trong phạm vi GPMB dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn QL45 - Nghi Sơn thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 đoạn qua TX Nghi Sơn	0,10		0,10	DNL	Xã Phú Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất;.
		0,07		0,07	DNL	Xã Phú Lâm	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
138	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 476, 472, 474 sau TBA 110kV tỉnh Gia 2	0,01		0,01	DNL	Phường Nguyên Bình	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Quyết định số 1335/QĐ-EVNNPC ngày 03/06/2021 của Tổng Công ty Điện lực miền bắc về việc duyệt dự án và tạm giao vốn.
		0,02		0,02	DNL	Phường Trúc Lâm	
		0,02		0,02	DNL	Phường Xuân Lâm	
		0,01		0,01	DNL	Xã Tùng Lâm	
2.1.2.7	Đất bưu chính viễn thông						
139	Di chuyển Trạm viễn thông và bưu điện Tân Trường	0,03		0,03	DBV	Xã Tân Trường	Văn bản số 8365/UBND-THKH ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm.
2.1.2.9	Đất thể thao						
140	Sân vận động Hải Lĩnh	1,20		1,20	DTT	Phường Hải Lĩnh	Quyết định số 2619/UBND-KTHT ngày 30/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
141	Sân vận động thể thao và nhà thi đấu đa năng xã Hải Nhân, Thị xã Nghi Sơn	1,80		1,80	DTT	Xã Hải Nhân	Quyết định số 7134/QĐ-UBND ngày 04/08/2022 của UBND thị xã phê duyệt quy hoạch 1/500; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 10/01/2022 của HĐND xã Hải Nhân phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
2.1.2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
142	Khu xử lý chất thải tập chung Nghi Sơn	80,84	28,00	52,84	DRA	Xã Trường Lâm	Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận mở rộng.
143	Trạm xử lý nước thải và điểm tập kết chất thải rắn tại xã Nghi Sơn	0,28		0,28	DRA	Xã Nghi Sơn	Quyết định số 3112/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường giao dự toán ngân sách nhà nước .
2.1.2.11	Đất tôn giáo						
144	Nhà khách, nhà nghỉ hưu, nghỉ dưỡng của các linh mục Giáo phận Thanh Hóa	1,68	1,68	0,00	TON	Phường Hải Thanh	Công văn số 16855/UBND-NN ngày 10/12/2019, Công văn số 9501/UBND-NN ngày 16/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận và điều chỉnh diện tích .
145	Khôi phục và mở rộng chùa Phúc Lâm	1,20		1,20	TON	Xã Tùng Lâm	Quyết định số 1596/UBND-KTHT ngày 16/8/2016; Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh
2.1.2.12	Đất chợ						
146	Chợ hải sản Lạch Bạng	0,35		0,35	DCH	Phường Hải Thanh	Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
2.1.3	Đất ở tại nông thôn						

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
147	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Nhật Tân xã Thanh Thủy, thị xã Nghi Sơn	1,10		1,10	DGT	Xã Thanh Thủy	Nghị quyết số 286/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND thị xã về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		2,55		2,55	ONT	Xã Thanh Thủy	
148	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đông Thành (Bắc Nỗ Đỏ)	1,50		1,50	ONT	Xã Thanh Sơn	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
149	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Trung Sơn- Sơn Thượng	0,80		0,80	ONT	Xã Thanh Sơn	Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương; Quyết định số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
150	Khu dân cư Cây Truôn thôn Hồng Phong, xã Định Hải	0,73		0,73	ONT	Xã Định Hải	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
151	Khu dân cư Khe Trén thôn Hồng Phong, xã Định Hải	2,30		2,30	ONT	Xã Định Hải	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
152	Khu dân cư Sốc Mít thôn Hồng Kỳ	0,40		0,40	ONT	Xã Định Hải	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
153	Dự án khu dân cư thôn Thống Nhất	0,65		0,65	ONT	Xã Các Sơn	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
154	Khu xen cư thôn 13, xã Ngọc Lĩnh	0,99		0,99	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023; Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất.
155	Khu dân cư thôn Thượng Nam, Đồng Tâm, Hải Nhân và khu dân cư Vườn Thiên, Tổ dân phố Trung Chính, Hải Hòa	2,17		2,17	ONT	Xã Hải Nhân	Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND thị xã về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về
		0,58		0,58	DKV	Xã Hải Nhân	
		2,55		2,55	DGT	Xã Hải Nhân	
		0,09		0,09	TIN	Xã Hải Nhân	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
		0,19		0,19	DVH	Xã Hải Nhân	việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		4,84		4,84	ODT	Phường Hải Hòa	
		0,76		0,76	TMD	Phường Hải Hòa	
		0,13		0,13	DVH	Phường Hải Hòa	
		3,59		3,59	DGT	Phường Hải Hòa	
		0,93		0,93	DKV	Phường Hải Hòa	
156	Khu đô thị tại phường Hải Hòa, Ninh Hải và xã Hải Nhân	13,58		13,58	ONT	Xã Hải Nhân	Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh vv phê duyệt QH chi tiết 1/500.
		1,20		1,20	DVH	Xã Hải Nhân	
		5,01		5,01	DTT	Xã Hải Nhân	
		0,14		0,14	DYT	Xã Hải Nhân	
		16,60		16,60	TMD	Xã Hải Nhân	
		1,47		1,47	DGD	Xã Hải Nhân	
		9,50		9,50	DGT	Xã Hải Nhân	
		9,00		9,00	DGT	Phường Hải Hòa	
		1,50		1,50	DGT	Phường Ninh Hải	
157	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Đồng Tâm và thôn Khánh Vân, xã Hải Nhân, thị xã Nghi Sơn	5,50		5,50	ONT	Xã Hải Nhân	Nghị quyết số 495/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã về chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		3,13		3,13	DGT	Xã Hải Nhân	
158	Khu dân cư thôn Thượng Nam, xã Hải Nhân	2,63		2,63	ONT	Xã Hải Nhân	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		4,67		4,67	DGT	Xã Hải Nhân	
159	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Trường Sơn, xã Phú Lâm	2,30		2,30	ONT	Xã Phú Lâm	
		2,16		2,16	DGT	Xã Phú Lâm	
160	Khu dân cư đầu giá thôn Đại Đồng	6,30		6,30	ONT	Xã Phú Lâm	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
161	Đất ở thôn Trường Sơn	2,50		2,50	ONT	Xã Tùng Lâm	Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã về việc chủ trương đầu tư hạ tầng kỹ thuật; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		2,00		2,00	DGT	Xã Tùng Lâm	
162	Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	4,60		4,60	ONT	Xã Tân Trường	Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND thị xã về việc chủ trương đầu tư.
163	Dự án xen lô Khu dân cư phía Nam và phía Tây trạm Y tế mới tại vị trí chợ Nghi Sơn hiện tại và Bến cá hiện tại	0,15		0,15	ONT	Xã Nghi Sơn	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu giá.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
164	Dự án Khu dân cư và đường cứu hộ, cứu nạn tại đảo Nghi Sơn	6,50		6,50	ONT	Xã Nghi Sơn	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 09/01//2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500.
		4,50		4,50	DGT	Xã Nghi Sơn	
165	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư xã Nghi Sơn	1,90		1,90	ONT	Xã Nghi Sơn	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
166	Khu xen cư trạm điện thôn Nam Sơn và Khu xen cư phía nam Sân vận động	0,02		0,02	ONT	Xã Nghi Sơn	Quyết định 3141/QĐ-UBND ngày 29/05/2020 của UBND huyện về việc duyệt mặt bằng quy hoạch; Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 07/05/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục đầu giá; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022.
167	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trường An, xã Trường Lâm	3,37		3,37	ONT	Xã Trường Lâm	Nghị quyết số 500/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thị xã về việc chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
168	Thu hồi đất thôn Lâm Quảng bị ảnh hưởng bởi dự án Khu công nghiệp số 15	97,00		97,00	ONT,LUC, BHK,CLN, NTS	Xã Tân Trường	Thông báo kết luận số 45/TB-UBND ngày 1/03/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình thực hiện dự án đầu tư hạ tầng KCN số 15; Công văn số 5117/UBND-NN ngày 19/04/2021 của UBND tỉnh về việc cho phép thu hồi đất, cập nhật kế hoạch 2021.
169	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 7, xã Tân Trường	3,00		3,00	DGT	Xã Tân Trường	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		2,00		2,00	ONT	Xã Tân Trường	
170	Hạ tầng khu tái định cư xã Phú Lâm phục vụ GPMB dự án Khu công nghiệp Đồng Vàng tại Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	6,50		6,50	ONT	Xã Phú Lâm	Số 144/NQHĐND ngày 26/7/2022 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
171	Hạ tầng khu Tái định cư xã Tùng Lâm phục vụ GPMB dự án Khu công nghiệp Đồng Vàng tại Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	4,00		4,00	ONT	Xã Tùng Lâm	Số 145/NQHĐND ngày 26/7/2022 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
2.1.4	Đất ở tại đô thị						
172	Khu tái định cư tại phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường bộ ven biển đoạn qua thị xã Nghi Sơn	1,40		1,40	ODT	Phường Hải Châu	Công văn số 5217/QĐ-UBND-THKH ngày 22/04/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt địa điểm thực hiện các khu tái định cư; nghị quyết số 270/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		0,40		0,40	DGT	Phường Hải Châu	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
173	Khu dân cư thôn Thanh Bình, Hòa Bình	1,88		1,88	ODT	Phường Hải Châu	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu giá; Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 06/05/2021 của HĐND thị xã về phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
174	Khu dân cư tổ dân phố Nam Thành	2,50		2,50	ODT	Phường Hải Ninh	Quyết định số 8004/QĐ-UBND ngày 29/07/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
175	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn,(giai đoạn 2)	4,60		4,60	ODT	Phường Hải Ninh	Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 26/07/2022 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
176	Khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh (khu số 1)	2,50		2,50	ODT	Phường Hải Ninh	Quyết định số 9394/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		1,50		1,50	DGT	Phường Hải Ninh	
177	Khu dân cư tổ dân phố Hồng Phong, phường Hải Ninh (khu số 2)	3,50		3,50	DGT	Phường Hải Ninh	Quyết định số 9406/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 của UBND thị xã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 ; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		6,50		6,50	ODT	Phường Hải Ninh	
178	Khu tái định cư tại phường Hải Ninh, thị xã Nghi Sơn phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đường bộ ven biển đoạn qua thị xã Nghi Sơn	1,10		1,10	DGT	Phường Hải Ninh	Nghị quyết số 269/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã về việc chủ trương đầu tư dự án khu tái định cư phường Hải Ninh; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
					ODT	Phường Hải Ninh	
179	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Hồng Kỳ, phường Hải Ninh	5,50		5,50	ODT	Phường Hải Ninh	Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 06/05/2021 của HĐND thị xã về việc chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		2,60		2,60	DGT	Phường Hải Ninh	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
180	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố 3	2,20		2,20	ODT	Phường Hải An	Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
181	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 2	4,50		4,50	ODT	Phường Hải An	Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		1,80		1,80	DGT	Phường Hải An	
182	Khu dân cư tổ dân phố Hồ Trung	1,20		1,20	DGT	Phường Tân Dân	Quyết định số 14606/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 ; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		2,65		2,65	ODT	Phường Tân Dân	
183	Khu dân cư tổ dân phố Hồ Thịnh	1,20		1,20	DGT	Phường Tân Dân	Quyết định số 14605/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch UBND thị xã về việc phê duyệt tỷ lệ 1/500 ; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		2,89		2,89	ODT	Phường Tân Dân	
184	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư TDP Phú Thịnh, phường Hải Lĩnh	0,25		0,25	ODT	Phường Hải Lĩnh	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
185	Khu Tái định cư Hải Lĩnh (phục vụ GPMB dự án tuyến đường bộ ven biển)	2,00		2,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Quyết định số 5217/QĐ-UBND/THKH ngày 22/04/2021 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm xây dựng dự án.
186	Dự án khu Tái định cư và xen ghép dân thôn Đại Thắng	1,20		1,20	DGT	Phường Hải Lĩnh	Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của Chủ tịch UBND huyện phê duyệt mặt bằng chi tiết 1/500; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		3,00		3,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	
187	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đức Thành	3,16		3,16	ODT	Phường Ninh Hải	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023; Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HDND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
		1,80		1,80	DGT	Phường Ninh Hải	
188	Khu tái định cư thôn Đức Thành	3,50		3,50	ODT	Phường Ninh Hải	Nghị quyết số 82/QN-HĐND ngày 30/06/2020 của HDND thị xã quyết định chủ trương đầu tư;

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
		1,50		1,50	DGT	Phường Ninh Hải	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/20212 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
189	Khu tái định cư thôn Sơn Hải	5,00		5,00	ODT	Phường Ninh Hải	Quyết định số 9689/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 30/06/2020 của HĐND thị xã về việc chấp thuận chủ trương; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/20212 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		3,50		3,50	DGT	Phường Ninh Hải	
190	Dự án khu dân cư tại phường Hải Hoà(thuộc khu đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hoà-Bình Minh huyện Tĩnh Gia)	26,90		26,90	ODT	Phường Hải Hòa	Quyết định số 5440/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.
		2,60		2,60	TMD	Phường Hải Hòa	
		2,50		2,50	MNC	Phường Hải Hòa	
		16,83		16,83	DGT	Phường Hải Hòa	
191	Dự án khu tái định cư tổ dân phố Tiên Phong ,phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa- Bình Minh huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa	0,60		0,60	ODT	Phường Hải Hòa	Nghị quyết số 281/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/20212 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
192	Dự án khu tái định cư Xuân Hòa, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa- Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa	1,00		1,00	ODT	Phường Hải Hòa	Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã chấp thuận chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/20212 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
193	Khu dân cư mới thôn Trung Chính	3,20		3,20	DGT	Phường Hải Hòa	Văn bản số 11872/UBND - CN ngày 27/08/2020; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/20212 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		8,50		8,50	ODT	Phường Hải Hòa	
194	Dự án khu nhà ở đô thị tại phường Nguyên Bình	8,50		8,50	ODT	Phường Nguyên Bình	Quyết định số 3797/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500.
		1,20		1,20	DGD	Phường Nguyên Bình	
		1,50		1,50	DKV	Phường Nguyên Bình	
		3,63		3,63	DGT	Phường Nguyên Bình	
195	Khu tái định cư xã Hải Yến thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn tại phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn.	5,30		5,30	DGT	Phường Nguyên Bình	VB số 9560/UBND-CN ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500.
		6,30		6,30	ODT	Phường Nguyên Bình	
196	Khu dân cư tổ dân phố Vạn Thắng 1 phường	1,32		1,32	ODT	Phường Nguyên Bình	Quyết định số 12045/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn phê duyệt quy hoạch chi tiết

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Nguyên Bình (phía bắc quốc lộ 1A đi UBND phường)						1/500; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
197	Khu dân cư tổ dân phố Vạn Thắng 1 phường Nguyên Bình (phía Nam quốc lộ 1A đi UBND phường)	1,90		1,90	ODT	Phường Nguyên Bình	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
198	Khu tái định cư phường Nguyên Bình phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Hòa- Bình Minh	0,50		0,50	ODT	Phường Nguyên Bình	Nghị Quyết số 272/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HDND thị xã phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
199	Khu nhà ở thuộc khu tái định cư xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn).	2,50		2,50	DGT	Phường Nguyên Bình	Quyết định số 5448/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án; Quyết định số 9560/QĐ-UBND ngày 05/07/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500.
		12,45		12,45	ODT	Phường Nguyên Bình	
200	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu tổ dân phố Vạn Thắng 1	1,42		1,42	ODT	Phường Nguyên Bình	Nghị quyết số 288/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HDND thị xã về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		1,58		1,58	DGT	Phường Nguyên Bình	
201	Dự án khu dân cư thôn Đông Tiến và thôn Phú Minh	10,10		10,10	ODT	Phường Bình Minh	Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 14/05/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		3,50		3,50	DGT	Phường Bình Minh	
202	Khu dân cư phía Nam đô thị trung tâm vùng huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh hóa	0,86		0,86	ODT	Phường Bình Minh	Quyết định 5106/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
		0,60		0,60	ODT	Phường Xuân Lâm	
		17,00		17,00	ODT	Phường Nguyên Bình	
203	Khu dân cư tổ dân phố Thanh Khánh	8,50		8,50	ODT	Phường Bình Minh	Quyết định số 14772/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND thị xã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		2,50		2,50	DGT	Phường Bình Minh	
204	Khu dân cư tổ dân phố Sơn Hải	2,00		2,00	ODT	Phường Bình Minh	Quyết định số 4720/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
205	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Sơn Hải	1,50		1,50	DGT	Phường Bình Minh	Nghị Quyết số 285/NQ-HĐND ngày 30/07/2021 của HĐND thị xã chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 15199/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.
		3,50		3,50	ODT	Phường Bình Minh	
206	Khu xen cư thôn các thôn: Quang Minh, Thanh Đông, Thượng Hải	0,50		0,50	ODT	Phường Hải Thanh	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu giá; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
207	Khu dân cư thôn Thanh Xuyên	1,80		1,80	ODT	Phường Hải Thanh	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu giá; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		0,70		0,70	DGT	Phường Hải Thanh	
208	Khu dân cư thôn Dự Quần	1,50		1,50	ODT	Phường Xuân Lâm	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HĐND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		3,10		3,10	DGT	Phường Xuân Lâm	
209	Khu tái định cư Xuân Lâm	1,00		1,00	ODT	Phường Xuân Lâm	Công văn số 6092/UBND-KTTC ngày 15/05/2020 của UBND tỉnh về việc địa điểm thực hiện các khu tái định cư
210	Khu tái định cư xã Hải Hà tại Phường Hải Bình và Phường Xuân Lâm	48,80		48,80	ODT	Phường Xuân Lâm	Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh về việc chủ trương đầu tư dự án.
		18,20		18,20	ODT	Phường Hải Bình	
211	Khu dân cư Liên Vinh	1,50		1,50	DGT	Phường Tĩnh Hải	Nghị quyết số 340/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND thị xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
		3,30		3,30	ODT	Phường Tĩnh Hải	
212	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đoàn Hùng	2,02		2,02	ODT	Phường Hải Bình	Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 06/05/2021 của HĐND thị xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
213	Khu dân cư đô thị mới kết hợp tái định cư tại mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	14,58		14,58	ODT	Phường Hải Bình	Công văn số 983/CV/VPTU ngày 13/07/2021 của Tỉnh ủy về việc phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất; Quyết định số 12040/UBND-THKH ngày 10/08/2021 của UBND tỉnh giao thực hiện triển khai.
		0,80		0,80	TMD	Phường Hải Bình	
		5,10		5,10	DGT	Phường Hải Bình	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
214	Hạ tầng kỹ thuật phía tây lô LK1 và LK4 , Khu tái định cư Trúc Lâm giai đoạn 1, thị xã Nghi Sơn	0,45		0,45	ODT	Phường Trúc Lâm	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
215	Khu tái định cư Trúc Lâm mở rộng GĐ2	1,50		1,50	ODT	Phường Trúc Lâm	Nghị quyết số 286/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HDND thị xã về phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của HDND thị xã về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.
2.1.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
216	Mở rộng công sở phường Bình Minh	1,00		1,00	TSC	Phường Bình Minh	Quyết định số 12124/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500
217	Trụ sở làm việc và nhà công vụ tạm phục vụ cho cán bộ của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và cán bộ liên ngành tăng cường vào công tác tại Khu kinh tế Nghi Sơn	0,69		0,69	TSC	Phường Trúc Lâm	Quyết định 2216/QĐ-UBND ngày 15/07/2009 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
2.1.6	Đất thương mại, dịch vụ						
218	Khu tổ hợp dịch vụ, chăm sóc sức khỏe Thiên Long	0,20		0,20	TMD	Phường Hải Châu	Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thủ tục hồ sơ dự án.
219	Khu bãi đỗ xe và kho hàng hoá Hồ Thành	0,20		0,20	TMD	Phường Hải Hòa	Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành thủ tục hồ sơ dự án.
220	Cửa hàng xăng dầu	0,40		0,40	TMD	Phường Hải Ninh	Quyết định số 5515/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
221	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Thịnh Phát	2,03	2,03	0,00	DGT,DGT	Phường Hải An	Quyết định số 3961/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
		8,24	4,24	4,00	DGT,TMD	Phường Tân Dân	

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
222	Khu đô thị sinh thái T&T	72,32	54,82	17,50	TMD	Phường Tân Dân	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 01/06.2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án đầu tư.
					DGT	Phường Tân Dân	
					ODT	Phường Tân Dân	
223	Khu du lịch sinh thái Nghi Sơn	2,36		2,36	TMD	Phường Hải Lĩnh	Quyết định số 4469/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
224	Khu sinh thái tổng hợp Tuấn Hiền	0,39		0,39	TMD	Phường Hải Lĩnh	Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 15/05/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành thủ tục hồ sơ dự án.
225	Tổng hợp du lịch nghỉ dưỡng biển Hải Hoà	11,67	9,98	1,69	TMD	Phường Hải Hòa	Quyết định số 3634/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
226	Khu dịch vụ thương mại, kho bãi, xếp dỡ hàng hóa	0,52	0,48	0,04	TMD	Phường Hải Hòa	Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
227	Khu sinh thái và dịch vụ tại phường Hải Hòa	0,26		0,26	TMD	Phường Hải Hòa	Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
228	Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao kết hợp nghỉ dưỡng Bình Minh	0,50		0,50	TMD	Phường Bình Minh	Quyết định số 4647/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 09/03/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
		1,18		1,18	DTT	Phường Bình Minh	
229	Cửa hàng xăng dầu Bình Minh	0,34		0,34	TMD	Phường Bình Minh	Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
230	Khu thương mại hợp lực tại Khu kinh tế Nghi Sơn	1,80		1,80	TMD	Phường Nguyên Bình	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
231	Trung tâm dịch vụ thương mại và sản xuất hàng tiêu dùng của công ty DT&H	0,4		0,4	TMD	Phường Nguyên Bình	Công văn số 3930/UBND-DMDN ngày 29/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
232	Cửa hàng xăng dầu Xuân Lâm -TTV	0,30		0,30	TMD	Phường Xuân Lâm	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
233	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Tiến Thành - Xuân Lâm	0,35		0,35	TMD	Phường Xuân Lâm	Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
234	Cửa hàng xăng dầu Trúc Lâm	0,74		0,74	TMD	Phường Trúc Lâm	Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
235	Cửa hàng xăng dầu Trúc Lâm	0,41		0,41	TMD	Phường Trúc Lâm	Công văn số 3863/UBND-KTTC ngày 24/06/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
236	Cửa hàng xăng dầu Tân Bình - Phú Lâm	0,36		0,36	TMD	Xã Phú Lâm	Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
237	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại Huy Anh	0,20		0,20	TMD	Phường Hải Bình	Quyết định số 4457/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
238	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Tiến Thành tại phường Hải Bình	0,76		0,76	TMD	Phường Hải Bình	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
239	Dự án Trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Nam Thanh Bắc Nghệ tại Khu kinh tế Nghi Sơn	0,40		0,40	TMD	Phường Tĩnh Hải	Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
240	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Nghi Sơn của Công ty cổ phần phát triển giáo dục & đào tạo Vũ Tấn	0,25		0,25	TMD	Phường Tĩnh Hải	Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
241	Cửa hàng xăng dầu Nghi Sơn - bãi Trành	0,01		0,01	TMD	Xã Tân Trường	Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/03/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành ; Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 28/03/2022 của UBND tỉnh vv điều chỉnh chủ trương đầu tư.
		0,30		0,30	TMD	Xã Tùng Lâm	
242	Dự án Khu dịch vụ tổng hợp Đắc Tài	0,15		0,15	TMD	Xã Tân Trường	Quyết định số 4621/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		0,15		0,15	TMD	Xã Tùng Lâm	
243	Khu dịch vụ thương mại tại phường Mai Lâm	0,24		0,24	TMD	Phường Mai Lâm	Quyết định số 10696/QĐ-UBND ngày 16/11/2014 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 3098/UBND-THKH ngày 09/03/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
244	Đầu tư khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,85		0,85	TMD	Xã Hải Hà	Quyết định số 5428/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 402/UBND-THKH ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh cho phép gia hạn hồ sơ thủ tục dự án.
2.1.7	Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản						
245	Xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và đất, cát có hàm lượng SiO ₂ trung bình 78,84% tại xã Phú Lâm	6,00		6,00	SKS	Xã Phú Lâm	Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 21/05/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
246	Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	1,05		1,05	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 4205/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
					SKS	Xã Trường Lâm	
247	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	17,38		17,38	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 1753/QĐ-UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý cho phép gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án.
248	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng tại xã Trường Lâm	17,85		17,85	SKS	Xã Trường Lâm	Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 11/09/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
249	Khai thác đá, sản xuất, chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường, sản xuất bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng	12,31		12,31	SKS	Xã Trường Lâm	Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 1399/QĐ- UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ dự án.
250	Kho chứa vật liệu nổ (phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ đá vôi Trường Lâm)	0,05		0,05	SKS	Xã Trường Lâm	Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
2.1.8	Đất mặt nước chuyên dùng				MNC		
251	Tuyến luồng nhánh, vũng quay trở tàu và bến neo đậu tàu của dự án Cảng tổng hợp Long Sơn	21,50		21,50	MNC	Phường Hải Thượng	Công văn số 6351/UBND-NN ngày 24/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		11,50		11,50	MNC	Xã Hải Hà	
252	Thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đối với diện tích ngoài mốc đề thực hiện đầu tư nạo vét luồng dự án Cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn	14,65		14,65	MNC	Phường Hải Thượng	Thông báo kết luận số 151/TB-UBND ngày 31/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện dự án .
					MNC	Xã Hải Hà	
253	Luồng tàu bến 5,6,7 dự án cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn	12,50		12,50	MNC	Phường Hải Thượng	Thông báo số 151/TB-UBND ngày 31/08/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ GPMB.
254	Khu bến nước trước cảng tổng hợp Quang Trung	2,00		2,00	MNC	Phường Hải Thượng	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 27/05/2021; Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
2.1.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
255	Xưởng gia công cơ khí thủy và sản xuất kinh doanh ngư lưới phục vụ hân cần nghề biển	0,95		0,95	SKC	Phường Hải Bình	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương; Quyết định số 1753/UBND-THKH ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh đồng ý gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án .
256	Xưởng sửa chữa tàu thuyền Minh Quân	0,17		0,17	SKC	Phường Hải Bình	Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án .
2.1.10	Đất nuôi trồng thủy sản						
257	Khu nuôi trồng thủy hải sản VNC	30,00		30,00	NTS	Phường Hải Châu	Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
258	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản Cảnh Long	30,00		30,00	NTS	Phường Hải Châu	Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
259	Dự án nuôi tôm công nghệ cao tại phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn.	6,15		6,15	NTS	Phường Hải Châu	Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 25/05/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
260	Dự án nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch Long Hải tại khu kinh tế Nghi Sơn	20,70		20,70	SKC	Xã Hải Nhân	Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 16/03/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
261	Trạm đập đá vôi, trạm đập sét, bãi quay xe, tập kết nguyên liệu phục vụ Nhà máy xi măng Đại Dương	10,80		10,80	SKC	Xã Tân Trường	5525/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương; Văn bản số 5709/UBND-THKH ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh thời hạn đến hết ngày 30/9/2022; Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất 2022.
2.2.2	Đất thương mại dịch vụ						
262	Cửa hàng xăng dầu Long Hưng	0,70		0,70	TMD	Xã Tùng Lâm	Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
2.2.3	Đất khai thác khoáng sản						
263	Khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp	4,80		4,80	SKS	Phường Hải Bình	Quyết định số 3737/UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		1,88		1,88	SKS	Phường Hải Thanh	
264	Đầu tư xây dựng công trình khai thác cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp tại phường Hải Châu	4,88		4,88	SKS	Phường Hải Châu	Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
		3,50		3,50	SKS	Phường Hải Ninh	
265	Bãi tập kết cát nhiễm mặn	0,46		0,46	SKS	Phường Hải Châu	Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
266	Mỏ đất san lấp vật liệu xây dựng	7,20		7,20	SKS	Xã Phú Lâm	Công văn số 11332/UBND-CN ngày 21/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý chủ trương; Công văn số 12147/UBND-CN ngày 06/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.
267	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	6,70		6,70	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 08/09/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương ; Quyết định 2657/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
268	Khai thác mỏ đá tại xã Tân Trường	7,57		7,57	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 10/05/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
269	Khai thác khoáng sản đá cát kết tại xã Phú Lâm và xã Tân Trường	10,52		10,52	SKS	Xã Phú Lâm	Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 28/06/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu giá.
		7,48		7,48	SKS	Xã Tân Trường	
270	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	0,25		0,25	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 7313/UBND-CN ngày 13/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
271	Khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Trường	22,68		22,68	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 25/06/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
272	Khai thác mỏ đá vôi làm Vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Dơi	6,45		6,45	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 5218/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
273	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	11,90		11,90	SKS	Xã Phú Sơn	Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 18/05/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
274	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Tân Trường	9,77		9,77	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 4966/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
275	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,37		1,37	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 22/06/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh năm 2022.
					SKS	Xã Trường Lâm	
276	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp phục vụ cho các dự án trên địa bàn KKT Nghi Sơn và các vùng lân cận	20,29		20,29	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 31/05/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án.
277	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,90		4,90	SKS	Xã Tân Trường	Công văn số 4916/UBND-CN ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
278	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	17,76		17,76	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
279	Mỏ cát số 211 xã Các Sơn	14,30		14,30	SKS	Xã Các Sơn	quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 16/06/2021 của UBND tỉnh phê duyệt phương án đầu giá .
280	Khu khai thác khoáng sản sét để làm nguyên liệu cho nhà máy gạch Ceramic	5,20		5,20	SKS	Xã Các Sơn	Quyết định số 4399/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của UBND tỉnh về việc cấp GPKT khoáng sản và cho thuê đất đối với Tổng Công ty dầu tư và phát triển đô thị.
281	Mỏ thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm VLXD thông thường tại xã Tân Trường	38,08		38,08	SKS	Xã Tân Trường	Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục đầu giá năm 2023.
282	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,52		4,52	SKS	Xã Tân Trường	;Quyết định 1679/QĐ-UBND ngày 18/05/2023 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
283	Dự án Khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng khu vực Tân trường 1, Tân Trường II thuộc xã Thanh Kỳ huyện Như Thanh và xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (phần nằm trên địa phận Nghi Sơn)	56,60		56,60	SKS	Xã Tân Trường	Công văn số 3914-CV/VPTU ngày 05/06/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc chủ trương đầu tư dự án.
284	Dự án khai thác đá sét làm nguyên liệu xi măng khu vực Thung Trườn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	50,24		50,24	SKS	Xã Tân Trường	
2.2.4	Đất nông nghiệp khác						
285	Trang trại tổng hợp	8,00		8,00	NKH	Xã Phú Sơn	Quyết định 2502/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 25/6/2019 về việc chấp thuận chủ trương; Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn ao sang đất ở (cùng thửa đất ở)	Tổng diện tích (m²)	Diện tích hiện trạng (m²)	Diện tích đất đăng ký chuyển mục đích (m²)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Số Seri (số vào sổ cấp giấy)
	Võ Thị Lý	502,30	50,00	452,30	ODT	Phường Ninh Hải	DE 356178
	Đậu Văn Nam	390,80	50,00	50,00	ODT	Phường Ninh Hải	DE 356450
	Mai Sỹ Hùng	1.479,60	200,00	1.279,60	ODT	Phường Ninh Hải	AP 410046
	Lê Văn Minh	433,70	40,00	393,70	ODT	Phường Ninh Hải	DE 581271
	Lê Công Thịnh	152,40	60,00	92,40	ODT	Xã Tân Trường	CM 106378
	Nguyễn Thị Bảy	200,00	100,00	50,00	ODT	Phường Xuân Lâm	B 415396
	Vũ Quyên	597,90	50,00	50,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CY 552909
	Hoàng Văn Nhung	1.420,00	200,00	50,00	ODT	Phường Xuân Lâm	AĐ 600012
	Hoàng Văn Vương, Lê Thị Lưu	583,30	50,00	50,00	ODT	Phường Xuân Lâm	BI 622848
	Nguyễn Hữu Thông	1.804,70	100,00	50,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CR 758309
	Nguyễn Văn Hiền	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	Vào sổ cấp giấy số 00027
	Lê Hữu Tiến	135,00	50,00	50,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CĐ 172275
	Nguyễn Thị Thân	646,00	200,00	100,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G330609
	Nguyễn Hữu Tư	3.606,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330592
	Lê Thị Tâm	221,30	50,00	50,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CU 516144
	Nguyễn Đăng Hùng	1.285,10	150,00	100,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CR 758723
	Lê hữu Thái	964,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330754
	Lê Duy Khuyến	464,00	200,00	100,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330711
	Nguyễn Ngọc Bình	1.233,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330719
	Ngô Quang Hòa	849,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330633

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Vũ Minh Trinh	438,70	50,00	150,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CY 552026
	Vũ Minh Tông	438,70	50,00	150,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CY 552023
	Nguyễn Ngọc Hiệp	740,00	100,00	100,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CR 560271
	Nguyenx Bá Hiếu	1.964,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330700
	Nguyễn Ngọc Tình	662,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330704
	Lê Thị Hoàn	398,00	200,00	198,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330626
	Lê Duy Dự	822,40	50,00	100,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CU 516181
	Đỗ Văn Tư	1.428,80	50,00	150,00	ODT	Phường Xuân Lâm	DH 372335
	Hà Công Học	1.728,90	50,00	100,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CY 552059
	Phạm Thị Lệnh	4.011,40	100,00	60,00	ODT	Phường Xuân Lâm	DD 236111
	Bùi Văn Thọ	332,00	200,00	100,00	ODT	Phường Xuân Lâm	G 330592
	Nguyễn Văn Hợp	330,00	198,00	132,00	ODT	Phường Xuân Lâm	C 370885
	Nguyễn Xuân Thế	1.123,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	C 370837
	Nguyễn Thị Đới	1.906,00	200,00	100,00	ODT	Phường Xuân Lâm	AI 005341
	Hoàng Văn Thơ	471,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	B 415300
	Nguyễn Tuấn Anh	305,90	60,00	140,00	ODT	Phường Xuân Lâm	DD 747563
	Nguyễn Thị Bình	305,80	60,00	140,00	ODT	Phường Xuân Lâm	CY 552559
	Nguyễn Hữu Sơn	123,90	50,00	73,90	ODT	Phường Xuân Lâm	DH 372382
	Nguyễn Hữu Dương	123,90	50,00	73,90	ODT	Phường Xuân Lâm	DH 372383
	Nguyễn Văn Yên	1.140,00	200,00	200,00	ODT	Phường Xuân Lâm	C 370844
	Nguyễn Văn Cơ	684,50	150,00	150,00	ODT	Phường Xuân Lâm	C 370934
	Nguyễn Trọng Kim	158,50	50,00	108,50	ODT	Phường Xuân Lâm	CX 499949
	Hoàng Thị Mận	251,00	50,00	201,00	ODT	Phường Hải An	CU 516981
	Đặng Thị Minh Hoài	240,00	60,00	180,00	ODT	Phường Hải An	BK 202453
	Lê Thị Ánh	360,50	50,00	310,50	ODT	Phường Hải An	CR 676572
	Lê Văn Thước	1.539,00	200,00	1.339,00	ODT	Phường Hải An	CK 141244
	Hoàng Kim Lan	2.000,00	200,00	1.800,00	ODT	Phường Hải An	C 36662
	Hoàng Văn Tồn	1.057,00	200,00	857,00	ODT	Phường Hải An	E 0256060
	Lê Trọng Huynh	300,00	50,00	250,00	ODT	Phường Hải An	CY 552167
	Lê Thị Thuận	256,00	0,00	256,00	ODT	Phường Hải An	AĐ 778406
	Lê Minh Ánh	333,00	50,00	283,00	ODT	Phường Hải An	BL 999322
	Lâm Thị Tâm	2.360,00	200,00	2.160,00	ODT	Phường Hải An	DB 615773
	Lê Thị Thuận	217,00	100,00	117,00	ODT	Phường Hải An	Y 911981
	Lê Văn Hoàng'	945,50	50,00	895,50	ODT	Phường Hải An	CP 677514
	Lê Văn Ba	2.585,00	150,00	2.435,00	ODT	Phường Hải An	DD 236334

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Nguyễn Văn Cường	437,00	0,00	437,00	ODT	Phường Hải An	BC 023490
	Đậu Xuân Thôn	250,00	200,00	50,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	CY 691338
	Đậu Văn Thọ	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	E 0356865
	Lê Văn Hà	600,00	200,00	400,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	D 0984664
	Lê Văn Bình	500,00	200,00	300,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	D 0994678
	Đậu Văn Thân	150,00	50,00	100,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	DD 747979
	Lường Đình Nhật	1.200,00	200,00	1.000,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	E 0291408
	Lê Văn Hiền	500,00	200,00	300,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	E 0356977
	Nguyễn Đăng Minh	500,00	200,00	300,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	G 377535
	Lê Văn Hoan	500,00	200,00	300,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	E 0356985
	Lường Đình Bá	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	E 0356970
	Lê Bá Quyền	300,00	200,00	100,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	E 0122178
	Lường Đình Ngọc	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	E 0291558
	Đậu Trọng Sánh	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	D 0638386
	Nguyễn Văn Thời	300,00	100,00	200,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	DD 747985
	Lê Văn Long	200,00	50,00	150,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	DB 686644
	Lê Văn Mạnh	226,30	50,00	176,30	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	CP 634901
	Đậu Văn Sỹ	250,00	100,00	150,00	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	CY 691008
	Lê Thị Hồng	94,40	50,00	44,40	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	DD 747044
	Lê Quang Sơn	225,20	50,00	175,20	ONT	Xã Ngọc Lĩnh	CY 691965
	Lê Văn Sáu	324,00	200,00	124,00	ONT	Xã Phú Lâm	BY 785358
	Võ Thị Lý	502,30	50,00	452,30	ODT	Phường Ninh Hải	DE 356178
	Lê Văn Minh	433,70	40,00	393,70	ODT	Phường Ninh Hải	DE 581271
	Đậu Văn Nam	390,80	50,00	50,00	ODT	Phường Ninh Hải	DE 356450
	Mai Sỹ Hùng	1.479,60	200,00	1.279,60	ODT	Phường Ninh Hải	AP410046
	Mai Sỹ Hòa	570,00	120,00	450,00	ODT	Phường Ninh Hải	BC 023347
	Vũ Anh Tuấn	255,80	70,00	185,80	ODT	Phường Nguyên Bình	CB 655272
	Vũ Trọng Đức	256,50	65,00	191,50	ODT	Phường Nguyên Bình	CB 655273
	Mai Văn Thạch	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Nguyên Bình	Số vào sổ cấp giấy 728
	Nguyễn Văn Khánh	609,40	50,00	559,40	ODT	Phường Nguyên Bình	Số vào sổ cấp giấy CH 01522
	Lê Thị Lan	609,40	50	559,40	ODT	Phường Nguyên Bình	CU 475679
	Nguyễn Văn Thành	1.268,70	200	1.068,70	ODT	Phường Nguyên Bình	CU 516864
	Lê Văn Sỹ	845,00	100	745,00	ODT	Phường Nguyên Bình	CM 106273
	Tô Văn Quang	1.190,00	50,00	1.140,00	ODT	Phường Bình Minh	DB 686778
	Nguyễn Thị Hiền	2.092,00	200,00	1.892,00	ODT	Phường Bình Minh	Số vào sổ cấp giấy 00992 QSDĐ/114

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Đào Trường Phước	1.884,80	200,00	1.684,80	ODT	Phường Bình Minh	DH 111539
	Nguyễn Đăng Tường	368,90	50,00	318,90	ODT	Phường Bình Minh	DL 013515
	Đào Văn Toàn	1.181,00	200,00	981,00	ODT	Phường Bình Minh	CM 106236
	Đào Văn Toàn	795,90	100,00	695,90	ODT	Phường Bình Minh	DL 013516
	Đào Văn Toàn	346,00	70,00	276,00	ODT	Phường Bình Minh	DB 686733
	Đào Văn Toàn	1.181,00	200,00	981,00	ODT	Phường Bình Minh	CM 106236
	Phạm Viết Nghĩa	552,00	100,00	452,00	ODT	Phường Hải Châu	BP 852553
	Lê văn Lợi	491,30	50,00	441,30	ODT	Phường Hải Ninh	CM 106399
	Lê Minh Phú	152,40	60,00	92,40	ONT	Xã Tân Trường	DL584808
	Lê Văn Đức	2.504,00	200,00	50,00	ODT	Phường Hải Ninh	T 808222
	Lê Thị Hương	283,30	50,00	233,30	ODT	Phường Hải Ninh	DE 250985
	Phạm Viết Tùng	433,00	50,00	100,00	ODT	Phường Hải Châu	số vào sổ cấp giấy 01494
	Nguyễn Thị Hoa	522,00	100,00	100,00	ODT	Phường Hải Châu	Số vào sổ cấp giấy CH 00195
	Trần Thị Lý	1.180,90	200,00	980,90	ODT	Phường Hải Châu	CK 122622
	Trần Thị Khuyên	382,50	52,00	330,50	ODT	Phường Hải Châu	CX 686206
	Mai Văn Phú	964,00	200,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	E 0316450
	Lê Ngọc Thơ	800,00	200,00	600,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	C 377484
	Nguyễn Thị Lý	345,00	68,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CX 686673
	Ngô Sỹ Tuấn	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	D 0201408
	Lê Ngọc Trung	2.647,30	200,00	250,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	AI 005187
	Lê Đăng Trạu	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Số vào sổ cấp giấy 00469
	Đỗ Đức Thành	300,00	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Số vào sổ cấp giấy 00613
	Lê Văn Minh	300,00	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Số vào sổ cấp giấy 00466
	Lê Chí Long	188,00	0,00	188,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CP 677738
	Hoàng Đình Chung	5.422,70	200,00	400,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CB 363932
	Mai Văn Hải Tứ	300,00	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Số vào sổ cấp giấy 0655
	Hồ Đình Mật; Hồ Thị Lương	1.160,00	200,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	DD 747609
	Mai Thị Hải	743,50	100,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	BP 852258
	Nguyễn Khắc Hiệp	290,00	50,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	BU 421865
	Nguyễn Văn Hữu	300,00	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	G 330256
	Hoàng Tiến Sỹ; Lê Thị Oanh	289,40	50,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	DD 747211
	Hoàng Tiến Sỹ; Lê Thị Oanh	253,90	50,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	DD 236283
	Vũ Như Vượng	300,00	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	E 0316428
	Trịnh Thị Nghi	318,10	50,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CM 180552
	Lê Bá Hà; Lâm Thị Hồng	455,80	40,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	BK 800050

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Lê Văn Anh	241,90	50,00	150,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CR 639404
	Mai Văn Tiền	2.981,50	200,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CX 499594
	Lê Văn Hạnh	1.316,40	50,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CR 639405
	Mai Văn Cần	1.659,60	200,00	985,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	E 0316445
	Đỗ Đức Hùng	116,00	50,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	BL 999110
	Đỗ Đức Thiệu	700,00	200,00	500,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00142
	Đặng Văn Huê	854,70	200,00	300,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CĐ 172323
	Mai Văn Xuyên	700,00	200,00	500,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00046
	Nguyễn Văn Huy; Nguyễn Thị Hạnh	6.143,50	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	AI 005121
	Nguyễn Thị Huệ	300,00	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00052
	Nguyễn Văn Hường	500,00	200,00	300,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	C 377424
	Lê Bá Tuấn	175,20	50,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CM 106998
	Lê Công Hường	281,60	50,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	DB 674695
	Trình Đình Hạnh	2.331,80	200,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	AQ 188031
	Nguyễn Văn Bình	500,00	200,00	300,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00073
	Lê Thị Đàm	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	C 377490
	Nguyễn Văn Hùng	739,10	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	E 0316467
	Mai Văn Ký	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	C 377447
	Lê Ngọc Lai	1.104,00	200,00	300,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	AQ 459727
	Lê Bá Đại	1.871,10	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CĐ 172102
	Lê Ngọc Hùng	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00070
	Lê Ngọc Toàn	191,20	50,00	141,20	ODT	Phường Hải Lĩnh	CP 675538
	Mai Văn Huyền	743,50	100,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	BP 852257
	Mai Thị Bình	200,00	50,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CU 475271
	Lê Bá Đoàn	2.169,90	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	AQ 188036
	Lê Ngọc Khéo	300,00	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00056
	Nguyễn Văn Ngoi	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	E 0358195
	Trần Thế Thành	457,50	50,00	50,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	DB 674686
	Nguyễn Văn Xu	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00740
	Lê Ngọc Họt	733,00	0,00	733,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CU 475402
	Mai Văn Bình	700,00	200,00	500,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00018
	Lê Thị Loan	1.068,00	100,00	968,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	CU 484575
	Lê Huy Tuấn	318,00	80,00	238,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	BK 800049
	Trần Thị Nhung	757,20	50,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	DB 674684
	Nguyễn Thị Lợi	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	Sổ vào sổ cấp giấy 00715

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Trần Thế Đức	1.163,30	100,00	100,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	DB 674685
	Nguyễn Xuân Hòa	513,50	0,00	513,50	ODT	Phường Hải Lĩnh	CR 639228
	Lê Trọng Hòa	286,00	50,00	236,00	ODT	Phường Hải Lĩnh	BA 816083
	Lê Cường	1.459,30	100,00	142,90	ODT	Phường Hải Lĩnh	CM 180671
	Trần Thế Nam	1.556,80	100,00	1.456,80	ODT	Phường Hải Lĩnh	CR 676542
	Trần Thế Sơn	952,40	100,00	852,40	ODT	Phường Hải Lĩnh	CR 560813
	Nguyễn Quốc Tĩnh	465,90	50,00	415,90	ODT	Phường Trúc Lâm	CP 634511
	Nguyễn Duy Công	1.749,30	200,00	1.549,30	ODT	Phường Trúc Lâm	D 0558381
	Hoàng Trọng Mạnh	401,00	60,00	341,00	ODT	Phường Trúc Lâm	CM 094724
	Vũ Thị Hương	187,40	0,00	187,40	ODT	Phường Trúc Lâm	CP 677872
	Mai Văn Thông	330,00	0,00	330,00	ODT	Phường Trúc Lâm	AB 963739
	Cao Văn Tâm	183,80	0,00	183,80	ODT	Phường Trúc Lâm	CP 677873
	Nguyễn Thị Hằng	182,50	50,00	132,50	ODT	Phường Trúc Lâm	CY 552303
	Nguyễn Quý Dân	250,20	50,00	150,00	ODT	Phường Trúc Lâm	DB 686739
	Lê Văn Khôi	330,20	50,00	100,00	ODT	Phường Trúc Lâm	DB 686287
	Lê Thị Minh	469,60	50,00	200,00	ODT	Phường Trúc Lâm	DE 350440
	Nguyễn Văn Bảy	160,30	40,00	40,00	ODT	Phường Trúc Lâm	DL 064160
	Lê Thị Hiền	500,00	50,00	150,00	ODT	Phường Trúc Lâm	DH 166704
	Nguyễn Duy Công	1.749,30	200,00	200,00	ODT	Phường Trúc Lâm	D 0558381
	Nguyễn Thị Tâm	607,70	100,00	507,70	ODT	Phường Trúc Lâm	CU 475533
	Hồ Văn Long	712,00	50,00	100,00	ODT	Phường Tân Dân	CR 639635
	Mai Thị Nê	900,00	200,00	500,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0556776
	Hồ Xuân Vui	1.255,00	200,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	sổ vào sổ cấp giấy 00228
	Hồ Văn Chính	1.275,00	200,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	sổ vào sổ cấp giấy số 329
	Vũ Bá Ngậy	2.628,00	200,00	400,00	ODT	Phường Tân Dân	sổ vào sổ cấp giấy 00085
	Nguyễn Văn Vinh	538,20	80,00	100,00	ODT	Phường Tân Dân	CX 499346
	Nguyễn Văn Quang	600,50	60,00	100,00	ODT	Phường Tân Dân	CX 499343
	Nguyễn Thị Lan Anh	230,00	0,00	230,00	ODT	Phường Tân Dân	CL 519848
	Lê Quang Hải	1.420,00	200,00	150,00	ODT	Phường Tân Dân	sổ vào sổ cấp giấy 01136
	Nguyễn Xuân Kênh	2.231,00	200,00	1.000,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0201653
	Lê Văn Sức	5.822,00	200,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0556794
	Hoàng Ngọc Đại	272,80	100,00	172,80	ODT	Phường Tân Dân	A0 469578
	Hồ Thị Sanh	1.560,00	200,00	1.000,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0201635
	Hồ Văn Thanh	1.921,80	100,00	1.821,80	ODT	Phường Tân Dân	CĐ 172509
	Hồ Văn Thọ	700,00	200,00	500,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0563097

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Nguyễn Văn Định	1.845,00	200,00	1.645,00	ODT	Phường Tân Dân	E 0293967
	Nguyễn Xuân Thế	1.656,00	200,00	800,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0201678
	Hoàng Văn Oanh	3.259,00	200,00	2.000,00	ODT	Phường Tân Dân	số vào sổ cấp giấy 00526
	Bùi Khắc Dung	1.867,00	200,00	800,00	ODT	Phường Tân Dân	số vào sổ cấp giấy 00499
	Bùi Khắc Khang	1.180,00	200,00	400,00	ODT	Phường Tân Dân	CM 122689
	Hồ Thị Vân	795,00	200,00	595,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0563115
	Hồ Ngọc Công	1.000,00	200,00	400,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0872838
	Nguyễn Văn Hoàn	600,00	200,00	400,00	ODT	Phường Tân Dân	G 593658
	Vũ Thị Nụ	1.327,00	200,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0201700
	Hồ Văn Thọ	1.282,00	200,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0569092
	Nguyễn Đức Hậu	356,90	50,00	100,00	ODT	Phường Tân Dân	CR 639180
	Nguyễn Thị Ngọc	2.152,00	200,00	1.000,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0556206
	Bùi Khắc Vân	3.269,00	200,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	CĐ 172794
	Nguyễn Văn Phương	1.371,00	200,00	1.171,00	ODT	Phường Tân Dân	CR 676577
	Hồ Văn Nhung	970,00	200,00	700,00	ODT	Phường Tân Dân	DB 686993
	Vũ Bá Minh	2.296,00	200,00	400,00	ODT	Phường Tân Dân	CR 676520
	Hồ Văn Cung	1.446,00	200,00	400,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0872967
	Hồ Văn Quang	1.236,30	150,00	100,00	ODT	Phường Tân Dân	CU 497823
	Vũ Đức Quang	658,00	200,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	Vào sổ cấp giấy số 00553
	Lê Thị Quyên	4.095,00	200,00	400,00	ODT	Phường Tân Dân	CH 285804
	Hồ Văn Phú	1.011,00	200,00	50,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0556653
	Hồ Thị Phụng	794,00	50,00	150,00	ODT	Phường Tân Dân	CP 677469
	Hoàng Văn Huệ	810,00	200,00	150,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0556647
	Hoàng Thị Long	854,00	200,00	150,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0201692
	Nguyễn Văn Tuyết	4.409,00	200,00	500,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0556545
	Lê Thị Nhuận	3.508,00	200,00	400,00	ODT	Phường Tân Dân	D 0556780
	Lê Hà Thanh	283,20	50,00	233,20	ODT	Phường Tân Dân	Vào sổ cấp giấy số H00620
	Nguyễn Duy Khánh	1.351,00	200,00	100,00	ODT	Phường Tân Dân	E 0293990
	Hồ Văn Long	1.132,00	200,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	Vào sổ cấp giấy số 00326
	Hồ Văn Quang	1.236,30	150,00	200,00	ODT	Phường Tân Dân	CU 497823
	Hồ Sỹ Dành	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	D 0912243
	Lương Lọc	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	Số vào sổ: 611/QSDĐ/87
	Nguyễn Văn Bình	145,00	50,00	95,00	ONT	Xã Thanh Sơn	CU 484591
	Nguyễn Thị Thủy	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	Số vào sổ: 386/QSDĐ/76
	Lê Đình Hồng	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	Số vào sổ: 372/QSDĐ/76

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Nguyễn Trọng Cường	517,00	50,00	467,00	ONT	Xã Thanh Sơn	DE 407614
	Tông Văn Sáng	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	E 0016004
	Lê Đình Khanh	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	Số vào sổ: 377/QSĐĐ/76
	Lê Thị Lan	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	D 0912693
	Đậu Văn Sử	1.852,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	AQ 179084
	Hoàng Văn Bạo	775,50	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	CY 691700
	Nguyễn Văn Bình	445,00	50,00	395,00	ONT	Xã Thanh Sơn	DB 615626
	Lương Thanh	589,00	50,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	DB 686565
	Lê Đình Hoan	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	D 0912675
	Lê Thị Lộc	1.175,00	200,00	975,00	ONT	Xã Thanh Sơn	Số vào sổ: 515/QSĐĐ/87
	Nguyễn Văn Duy	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	CY 691697
	Nguyễn Thị Đáp	1.434,70	200,00	1.234,70	ONT	Xã Thanh Sơn	E 0358332
	Lương Thị Mạc	440,00	200,00	240,00	ONT	Xã Thanh Sơn	Số vào sổ: 379/QSĐĐ/76
	Tổng Văn Tư	376,00	50,00	326,00	ONT	Xã Thanh Sơn	DE 581126
	Lê Thế Bảy	400,00	200,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	E 0358514
	Lê Quang Đạo	600,00	400,00	200,00	ONT	Xã Thanh Sơn	D 0281371
	Nguyễn Bá Khiên	1.064,00	200,00	300,00	ONT	Xã Hải Nhân	AE 927310
	Hà Trọng Đại	1.470,40	200,00	700,00	ONT	Xã Hải Nhân	E 0292024
	Lữ Đình Viết	1.030,00	200,00	100,00	ONT	Xã Hải Nhân	BO 427483
	Mai Xuân Minh	4.534,90	200,00	100,00	ONT	Xã Hải Nhân	AE 620422
	Cao Ngọc Thanh	608,00	200,00	200,00	ONT	Xã Hải Nhân	BV 702928
	Cao Ngọc Lâm	1.195,60	200,00	600,00	ONT	Xã Hải Nhân	CL 519495
	Lê Đại Hoan	283,50	50,00	200,00	ONT	Xã Hải Nhân	DD 747530
	Lê Văn Nhuận	3.751,90	200,00	3.551,90	ONT	Xã Hải Nhân	CR 560441
	Nguyễn Văn Minh	275,80	80,00	195,80	ODT	Phường Hải Thanh	BX 597840
	Cao Thị Tiệm	81,80	50,00	31,80	ODT	Phường Hải Hòa	CP 675623
	Trần Thanh Hiền	299,70	200,00	99,70	ODT	Phường Hải Hòa	CP 675844
	Nguyễn Thị Lâm	331,80	110,00	221,80	ODT	Phường Hải Hòa	Y 911857
	Lê Trọng Lộc	373,20	200,00	173,20	ODT	Phường Hải Hòa	CP 634572
	Lê Trọng Sơn	258,80	100,00	158,80	ODT	Phường Hải Hòa	CP 634573
	Lê Trọng Bảy	348,40	129,60	218,80	ODT	Phường Hải Hòa	A0 455577
	Lê Trọng Lâm	443,70	200,00	243,70	ODT	Phường Hải Hòa	BA 816091
	Đậu Đức Thắng	378,00	0,00	378,00	ODT	Phường Hải Hòa	AD 773930
	Lê Văn Lương	790,80	200,00	590,80	ODT	Phường Hải Hòa	AD 350739
	Nguyễn Sỹ Dương	102,50	60,00	42,50	ODT	Phường Hải Hòa	AM 379504

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Lê Trọng Lộc	181,50	70,00	111,50	ODT	Phường Hải Hòa	CP 675667
	Nguyễn Thị Khánh	486,90	200,00	268,90	ODT	Phường Hải Hòa	Y 657561
	Đỗ Thị Hạnh	192,00	100,00	92,00	ODT	Phường Hải Hòa	V 372235
	Nguyễn Thị Chăm	562,60	200,00	362,60	ODT	Phường Hải Hòa	Vào sổ cấp giấy số 00476
	Lê Đình Hân	762,90	50,00	712,90	ODT	Phường Hải Hòa	AD 936980
	Lê Văn Quế	425,00	200,00	225,00	ODT	Phường Hải Hòa	D 0837250
	Lê Thị Ly Na	124,00	42,00	82,00	ODT	Phường Hải Hòa	CU 475059
	Lê Quế	312,00	100,00	212,00	ODT	Phường Hải Hòa	CU 475060
	Lê Văn Tú	400,00	200,00	200,00	ODT	Phường Hải Hòa	Vào sổ cấp giấy số 00228
	Đỗ Thị Hải	120,90	60,00	60,90	ODT	Phường Hải Hòa	CR 560409
	Đỗ Thị Hà	118,50	60,00	58,50	ODT	Phường Hải Hòa	CR 560408
	Đỗ Đình Hùng	90,85	50,00	40,85	ODT	Phường Hải Hòa	CĐ 073470
	Lê Minh Hình	358,40	200,00	158,40	ODT	Phường Hải Hòa	CH 013987
	Lê Trung Thành	352,40	150,00	202,40	ODT	Phường Hải Hòa	BP 852263
	Lê Văn Giang	109,50	42,50	67,00	ODT	Phường Hải Hòa	CU 484797
	Hoàng Thị Nhạn	524,00	200,00	324,00	ODT	Phường Hải Hòa	Y 108481
	Trần Thị Lan Hương	244,10	164,00	80,10	ODT	Phường Hải Hòa	CE 519041
	Bùi Ngọc Tuấn	557,30	60,00	497,30	ODT	Phường Hải Hòa	CM 122395
	Bùi Ngọc Hùng	633,60	200,00	433,60	ODT	Phường Hải Hòa	AD 773849
	Nguyễn Thị Bảy	432,10	40,00	392,10	ODT	Phường Hải Hòa	DD 747333
	Lê Thị Nữ	1.550,00	200,00	100,00	ODT	Phường Hải Hòa	CP 677778
	Lê Thị Long	214,00	50,00	164,00	ODT	Phường Hải Hòa	CK 141058
	Nguyễn Hữu Tùng	177,00	75,00	102,00	ODT	Phường Hải Hòa	CU 497295
	Nguyễn Hữu Tùng	303,20	50,00	253,20	ODT	Phường Hải Hòa	DD 747324
	Lê Thị Thanh	200,00	40,00	160,00	ODT	Phường Hải Hòa	BV 702850
	Nguyễn Thị Mến	591,00	100,00	491,00	ODT	Phường Hải Hòa	CK 122189
	Lê Văn Đồng	191,00	50,00	100,00	ODT	Phường Hải Hòa	CK 122158
	Hồ Ngọc Dũng	900,00	200,00	400,00	ODT	Phường Hải Hòa	C 933093
	Lương Xuân Hải	490,00	130,00	360,00	ODT	Phường Hải Hòa	CX 499767
	Lê Thị Lan	609,40	50,00	559,40	ODT	Phường Hải Hòa	CU 475679
	Nguyễn Lương Cát	180,00	100,00	80,00	ODT	Phường Hải Hòa	DB 686473
	Lê Phúc Vũ	94,40	43,00	51,40	ODT	Phường Hải Hòa	DH 372129
	Lê Khắc Hậu	1.562,00	300,00	353,50	ODT	Phường Hải Hòa	Vào sổ cấp giấy số 00026
	Lê Minh Mọi	139,10	50,00	89,10	ODT	Phường Hải Hòa	CY 525385
	Mai Thị Vân Chi	1.203,90	200,00	1.003,90	ONT	Xã Hải Nhân	CR 560756

TT	Tên dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng Thêm		Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất		
	Đất xen kẹt trong khu dân cư thực hiện việc đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh (thửa đo số 237 tờ số 45)	54		54,00	ONT	Xã Hải Nhân	
	Đất xen kẹt trong khu dân cư thực hiện việc đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh (lô DC 2-23 tại mặt bằng quy hoạch khu TĐC Tân Trường)	20		20,00	ONT	Xã Tân Trường	

*** Ghi chú:**

- Chi tiết vị trí được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Nghi Sơn;
- Trường hợp xử lý vi phạm theo quy định tại Công văn số 12233/UBND-NN ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh, UBND thị xã có trách nhiệm rà soát sự phù hợp quy định pháp luật hiện hành để xử lý dứt điểm theo quy định.